

Số: 0730/2025/CV-ADG
V/v giải trình kết quả kinh doanh tại
BCTC hợp nhất Quý 2/2025

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2025

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Lời đầu tiên, Công ty cổ phần Clever Group (Mã chứng khoán: ADG) (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) xin được gửi lời chào trân trọng tới Quý Cơ quan.

Liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh tại Báo cáo tài chính (“BCTC”) hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty xin giải trình như sau:

Trong Quý 2/2025, những yếu tố dưới đây đã tác động và ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả kinh doanh của toàn Công ty:

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 2/2025	Quý 2/2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	114.359.420.507	118.397.334.255
Giá vốn hàng bán	98.368.527.752	97.650.941.381
Doanh thu hoạt động tài chính	2.992.733.678	6.391.029.041
Chi phí tài chính	2.288.277.632	562.591.244
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.011.546.126	5.414.778.810
Lợi nhuận khác	1.049.709.057	-185.766.221
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.038.394.407	11.916.062.534

Cụ thể:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Quý 2/2025 ghi nhận doanh thu của công ty mẹ có sự tăng trưởng nhẹ so với Quý 1/2024. Tuy nhiên, doanh thu của công ty con giảm mạnh đã ảnh hưởng trực tiếp đến doanh thu hợp nhất của toàn Công ty (tổng doanh thu Quý 2/2025 của toàn Công ty đạt ~114,359 tỷ đồng, giảm so với 118,397 tỷ đồng cùng kỳ năm trước).

2. Giá vốn hàng bán: Chi phí đầu vào tăng là một trong những nguyên nhân ảnh hưởng trực tiếp đến giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo. Việc giá vốn hàng bán tăng và vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn trong doanh thu (tỷ trọng giá vốn/doanh thu hợp nhất của Quý 2/2025 và Quý 2/2024 lần lượt là 86% và 82%) đã dẫn đến biên lợi nhuận của Công ty bị thu hẹp, làm giảm lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh so với cùng kỳ năm trước.

3. Doanh thu tài chính: Các biến động thị trường, chi phí lãi vay tăng và sự không ổn định của các dòng thu nhập đầu tư đã ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của Công ty trong Quý 2/2025 của công ty. Điều này thể hiện qua việc doanh thu tài chính của Công ty trong Quý tiếp tục giảm đáng kể (53%) so với Quý 2/2024, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận sau thuế.

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng: Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý 2/2025 tăng 11% so với Quý 2/2024 góp phần làm giảm lợi nhuận cuối kỳ.



5. Lợi nhuận khác tăng nhưng không đủ bù đắp: Mặc dù lợi nhuận khác Quý 2/2025 có sự cải thiện đáng kể (khoảng +1,050 tỷ đồng so với lỗ 186 triệu đồng cùng kỳ năm trước), nhưng chưa đủ bù đắp sự tăng chi phí và giảm doanh thu trong kỳ báo cáo.

Trên đây là nội dung giải trình về lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại BCTC hợp nhất Quý 2/2025 của Công ty cổ phần Clever Group. Chúng tôi cam kết thông tin trên là đúng sự thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Khánh Trình



CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ báo cáo và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Khánh Trình	Chủ tịch
Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Phó Chủ tịch
Bà Lưu Hoàng Anh	Thành viên
Ông Trần Đông Âu	Thành viên
Ông Lee SangSeok	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/04/2025)
Ông Seo JeongKyo	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2025)
Ông Nguyễn Quang Quốc Phương	Thành viên độc lập
Ông Trần Anh Nam	Thành viên độc lập

Ban Giám đốc

Bà Đôn Nữ Đức Hiền	Giám đốc
Bà Lưu Hoàng Anh	Giám đốc chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
Bà Trần Thị Minh Tinh	Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đôn Nữ Đức Hiền

Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CLEVER GROUP

Tầng 3, Nhà G1, Tòa nhà Five Star số 2 Kim Giang,
Phường Khương Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Báo cáo tài chính hợp nhất này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 03 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



Nguyễn Khánh Trình

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.967.251.098	208.919.031.383
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.794.362.811	48.628.268.676
1. Tiền	111		28.794.362.811	48.628.268.676
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	102.103.279.463	89.674.050.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8.922.379.463	2.999.382.335
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		93.180.900.000	86.920.900.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.219.793.932	62.109.528.633
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	44.556.704.085	54.145.933.249
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.472.313.017	595.792.003
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	4.500.000.000	3.210.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.690.776.830	4.157.803.381
IV. Hàng tồn kho	140	12	14.043.042.133	7.325.976.386
1. Hàng tồn kho	141		14.043.042.133	7.325.976.386
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		806.772.759	1.181.207.688
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	69.147.956	138.156.587
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		425.797.725	236.423.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	311.827.078	806.627.276
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		295.690.960.475	287.540.543.999
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.975.338.643	343.340.151
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		808.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	1.167.338.643	343.340.151
II. Tài sản cố định	220		23.616.210.599	23.270.308.898
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	6.589.801.400	5.839.234.413
- Nguyên giá	222		17.677.798.819	16.803.349.001
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.087.997.419)	(10.964.114.588)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	17.026.409.199	17.431.074.485
- Nguyên giá	228		19.286.511.265	19.286.511.265
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.260.102.066)	(1.855.436.780)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	195.536.411.876	159.682.320.907
- Nguyên giá	231		195.754.072.518	159.776.291.985
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(217.660.642)	(93.971.078)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	2.360.000.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.360.000.000	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	71.452.413.487	103.309.838.772
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		6.874.686.270	11.378.736.457
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.000.000.000	3.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(98.572.783)	(98.572.784)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		61.676.300.000	89.029.675.099
VI. Tài sản dài hạn khác	260		750.585.871	934.735.271
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	750.585.871	934.735.271
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		495.658.211.574	496.459.575.381

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2025	01/01/2025
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.789.505.236	109.386.831.954
I. Nợ ngắn hạn	310		110.893.952.072	106.491.278.790
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	38.468.881.836	29.843.233.521
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	14.538.909.954	9.312.568.988
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.819.724.831	12.221.341.118
4. Phải trả người lao động	314		2.334.042.232	2.432.644.710
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.577.359.614	4.729.529.170
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		871.272.160	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.331.757.705	936.378.386
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	46.952.003.740	47.015.582.898
II. Nợ dài hạn	330		2.895.553.164	2.895.553.164
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	2.895.553.164	2.895.553.164
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		381.868.706.338	387.072.743.427
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	381.868.706.338	387.072.743.427
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		213.805.210.000	213.805.210.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		34.940.000	34.940.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.436.665.354)	(1.350.593.535)
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		119.860.593.477	122.436.695.164
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		119.863.924.468	104.643.450.303
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.330.991)	17.793.244.861
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		50.604.628.214	52.146.491.798
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		495.658.211.574	496.459.575.381

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Đỗ Nữ Đức Hiền
Giám đốc

Hà Nội ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý II năm 2025	Quý II năm 2024	Đơn vị: VND	
					Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	114.359.420.507	118.397.334.255	198.383.314.603	202.477.107.797
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		350.909	-	350.909	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		114.359.069.598	118.397.334.255	198.382.963.694	202.477.107.797
4. Giá vốn hàng bán	11	24	98.368.527.752	97.650.941.381	171.881.179.447	171.026.825.819
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.990.541.846	20.746.392.874	26.501.784.247	31.450.281.978
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.992.733.678	6.391.029.041	4.942.664.837	9.291.334.773
7. Chi phí tài chính	22	26	2.288.277.632	562.591.244	2.891.705.935	936.623.246
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		568.616.407	301.248.882	1.171.686.210	690.219.015
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		11.707.073	78.071.843	(72.849.510)	247.482.719
9. Chi phí bán hàng	25	27	5.802.939.200	5.842.530.947	13.289.973.026	14.629.616.556
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6.011.546.126	5.414.778.810	14.230.454.921	12.549.069.129
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.892.219.639	15.395.592.757	959.465.692	12.873.790.539
12. Thu nhập khác	31	28	1.385.180.804	35.140.270	1.400.162.914	89.222.907
13. Chi phí khác	32	28	335.471.747	220.906.491	523.418.116	1.093.998.768
14. Lợi nhuận khác	40		1.049.709.057	(185.766.221)	876.744.798	(1.004.775.861)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.941.928.696	15.209.826.536	1.836.210.490	11.869.014.678
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	903.534.289	3.293.764.002	1.062.816.633	2.720.017.653
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	416.784.677
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.038.394.407	11.916.062.534	773.393.857	8.732.212.348
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.970.309.628	11.553.921.181	(3.330.991)	7.425.476.244
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		68.084.779	362.141.353	776.724.848	1.306.736.104
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	232	-	(0)	(154)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-



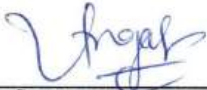
Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ báo cáo tài chính (từ ngày 01 tháng 04 năm 2025 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Đơn vị: VND Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.836.210.490	11.869.014.678
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.284.332.469	1.013.506.337
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(62.565.528)	30.539.388
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.175.091.988)	(9.292.418.361)
- Chi phí lãi vay	06	1.171.686.210	690.219.015
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.191.660.682)	4.231.815.101
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.389.167.802	11.798.977.001
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.717.065.747)	(10.440.143.853)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.584.581.284	674.549.724
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	246.633.389	87.401.131
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	14	(5.922.997.128)	-
- Tiền lãi vay đã trả	15	(1.140.484.266)	(672.010.746)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(4.667.427.420)	(5.596.124.327)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(8.419.252.768)	84.464.030
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(40.620.439.546)	(33.362.046.890)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	790.000.000	10.050.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(97.063.000.000)	(127.485.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	116.085.517.009	149.107.500.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.093.690.979	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.679.312.249	10.236.598.180
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(11.034.919.309)	8.547.051.290
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	383.170.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	121.762.650.247	117.137.948.879
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(121.826.229.405)	(122.613.184.697)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(731.914.362)	(645.204.668)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(412.323.520)	(6.120.440.486)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(19.866.495.597)	2.511.074.835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.628.268.676	32.498.173.579
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	32.589.732	58.644.287
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	28.794.362.811	35.067.892.701


Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Đôn Nữ Đức Hiền
Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Clever Group (gọi tắt là “Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Quảng cáo Thông minh, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103026173 ngày 04 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi từ lần đầu đến Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102850165 thay đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 01 năm 2025.

Hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin.

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Chi tiết: Dịch vụ máy vi tính và các dịch vụ liên quan đến máy vi tính (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Quảng cáo. Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo (CPC 871, trừ dịch vụ quảng cáo thuốc lá);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Dịch vụ tư vấn quản lý (CPC 865);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ Telex (CPC 7523);

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 03 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các chi nhánh trong nước, các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty có 01 văn phòng trực thuộc tại Hà Nội và 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và TP Hồ Chí Minh.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con		(%)	(%)	
1	Công ty PT CleverAds	Indonesia	95	95	Tư vấn quản lý khác
2	Công ty Cổ phần Review Thông minh	Việt Nam	70	70	Dịch vụ quảng cáo
3	Công ty TNHH Quảng cáo Thông minh Myanmar	Myanmar	99	99	Dịch vụ quảng cáo
4	Công ty Cổ phần Orion Media	Việt Nam	77	77	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
5	Công ty Cổ phần Truyền thông NAH	Việt Nam	72	72	Sản xuất nội dung truyền thông, quảng cáo thương hiệu, sản phẩm
6	Công ty Cổ phần Cmetric	Việt Nam	88,33	88,33	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
7	Công ty cổ phần Công nghệ Giáo dục Lớp học mới	Việt Nam	97,5	97,5	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục
8	Công ty cổ phần Aglobal	Việt Nam	92,5	92,5	Đại lý, môi giới, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; cung cấp các giải pháp bán hàng trên các kênh thương mại điện tử B2B xuyên quốc gia
9	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Dịch vụ quảng cáo
10	Công ty cổ phần Địa ốc thông minh	Việt Nam	80,84	80,84	Kinh doanh bất động sản
	Công ty liên kết				
1	Công ty Cổ phần Mạng Quảng cáo Thông minh	Việt Nam	40	40	Quảng cáo trên điện thoại di động
2	Công ty TNHH ADOP Việt Nam (i)	Việt Nam	40	40	Dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính
3	Công ty TNHH Vkids Việt Nam	Việt Nam	39	39	Xuất bản phần mềm
4	Công ty cổ phần Công nghệ Lazi (ii)	Việt Nam	49	49	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục

(i) Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

(ii) Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần Công nghệ Lazi từ thời điểm 30/06/2025.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 04 năm 2024 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Cơ sở chuyển đổi báo tài chính của công ty con

Công ty PT CleverAds – Công ty con của Công ty sử dụng Rupiah (IDR) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty PT CleverAds cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được lập bằng Rupiah (IDR) sang Đồng Việt Nam (VND) và Công ty Cleverads Philippines Corporation – Công ty con của Công ty sử dụng Peso (PHP) làm đơn vị tiền tệ kế toán, Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty theo luật định tại Việt Nam, Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính của Cleverads Philippines Corporation cho kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 được lập bằng Peso (PHP) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm là tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo;
- Vốn góp của chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và các công ty con do Công ty nắm quyền kiểm soát được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 02 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi từ giao dịch mua rẻ

Lãi từ giao dịch mua rẻ là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Lãi từ giao dịch mua rẻ được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	4
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản đầu tư

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 03 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được

quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung,

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đo ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Điều hành cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh quảng cáo và hoạt động trong bộ phận theo khu vực địa lý chủ yếu là Việt Nam (Do doanh thu của công ty con ở nước ngoài chiếm tỷ trọng nhỏ) nên báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

4. TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	5.477.049.951	7.617.547.331
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.317.312.860	41.010.721.346
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	-	-
Tổng	28.794.362.811	48.628.268.676

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Cổ phiếu						
Công ty CP Tập đoàn Dầu tư Địa ốc No Va	8.922.379.463	8.922.379.463	-	2.999.382.335	2.753.150.000	(246.232.335)
Tổng	8.922.379.463	8.922.379.463	-	2.999.382.335	2.753.150.000	(246.232.335)
	30/06/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	93.180.900.000	93.180.900.000	93.180.900.000	86.920.900.000	86.920.900.000	86.920.900.000
- Trái phiếu (i)	89.400.000.000	89.400.000.000	89.400.000.000	80.640.000.000	80.640.000.000	80.640.000.000
Công ty cổ phần Hưng Thịnh Land	3.780.900.000	3.780.900.000	3.780.900.000	6.280.900.000	6.280.900.000	6.280.900.000
- Các khoản đầu tư khác	3.780.900.000	3.780.900.000	3.780.900.000	6.280.900.000	6.280.900.000	6.280.900.000
Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn	61.676.300.000	61.676.300.000	61.676.300.000	89.029.675.099	89.029.675.099	89.029.675.099
- Trái phiếu (i)	-	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Sài Gòn Glory	61.676.300.000	61.676.300.000	61.676.300.000	89.029.675.099	89.029.675.099	89.029.675.099
Công ty cổ phần Dầu tư Tân Thành Long An	7.676.300.000	7.676.300.000	7.676.300.000	34.122.969.465	34.122.969.465	34.122.969.465
Công ty CP Dầu tư năng lượng Nam Phương	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty CP thương mại công nghệ An Phát	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.487.301.000	4.487.301.000	4.487.301.000
Tổng	154.857.200.000	154.857.200.000	154.857.200.000	175.950.575.099	175.950.575.099	175.950.575.099

(i): Các khoản đầu tư trái phiếu sẽ được nắm giữ đến ngày đáo hạn với lãi suất đầu tư từ 8% - 11,123%/năm.



Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

30/06/2025
VND

01/01/2025 (VND)

	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	DP	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
Công ty cổ phần Mạng quảng cáo thông minh	1.473.885.018		-	1.472.209.691		-
Công ty TNHH ADOP Vietnam	2.095.618.085		-	2.095.618.085		-
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	3.305.183.167		-	3.300.995.115		-
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	-		-	4.509.913.566		-
Tổng	6.874.686.270	-	-	11.378.736.457	-	-

(i) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty con và công ty liên kết tại ngày kết thúc kỳ tài chính do cổ phiếu và vốn của các công ty này chưa được niêm yết và các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng công ty hàng không Việt Nam	5.235.424.535	6.863.284.697
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP Ô TÔ VIỆT NAM	1.032.150.335	409.320.000
Công ty cổ phần NOVAREAL	3.794.663.650	3.959.597.650
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	2.081.865.737	1.819.217.868
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚC LONG HERITAGE	1.085.265.613	321.045.885
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VAM	696.579.574	929.681.830
CÔNG TY TNHH ĐẠI HỌC RMIT VN	1.367.696.691	1.158.999.999
Công ty TNHH AEONMALL LONG BIÊN	711.995.751	1.206.921.816
Công ty CP PICO Retail	1.457.976.501	1.231.803.906
CN CÔNG TY TNHH LG ELECTRONICS VIỆT NAM HẢI PHÒNG TẠI HÀ NỘI	1.457.976.501	3.077.361.240
CÔNG TY TNHH CAO SU INOUE VIỆT NAM (IRC Viet Nam)	-	2.166.717.600
Ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	48.060.000	2.479.965.045
CÔNG TY TNHH GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS	549.413.649	2.296.382.279
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MASAN	11.940.000	557.856.000
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ HUAWEI VIỆT NAM	3.376.550.701	737.013.193
CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VINFAST	-	516.240.000
Các khách hàng khác	21.649.144.847	24.414.524.241
Tổng	44.556.704.085	54.145.933.249

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
CÔNG TY CỔ PHẦN SOUTHGATE	891.000.000	-
CÔNG TY TNHH SALEREAL INVESTMENT	100.000.000	-
CÔNG TY CỔ PHẦN GIẢI PHÁP TRUYỀN THÔNG SỐ LIONISE MEDIA	80.287.200	39.247.200
Công ty cổ phần Hồng Lam	-	26.925.875
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG ĐỒ THIẾT	263.166.000	240.000.000
CÔNG TY TNHH MY SECOND HOME	-	200.000.000
Công ty cổ phần xây dựng Ailand	-	50.000.000
CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ DU LỊCH PHƯỢNG HOÀNG	59.635.800	-
Các nhà cung cấp khác	78.224.017	39.618.928
Tổng	1.472.313.017	595.792.003

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	4.500.000.000	3.210.000.000
Công ty cổ phần công nghệ PIHOME	500.000.000	500.000.000
Công ty CP ADELA BUILDING (ii)	-	210.000.000
Ông Tạ Văn Tiến (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000
Bà Nguyễn Bích Thủy (ii)	-	500.000.000
Ông Lại Minh Duy	2.000.000.000	-
Dài hạn	808.000.000	-
Công ty CP ADELA BUILDING (i)	808.000.000	-
Tổng	5.308.000.000	3.210.000.000

(i): Khoản cho vay được thế chấp bằng cổ phần của đơn vị đi vay; khoản vay có thời hạn 24 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay từ 6%/năm.

(ii): Khoản cho vay không có tài sản đảm bảo, khoản vay có thời hạn từ 15 ngày đến 24 tháng kể từ ngày vay, có lãi suất cho vay từ 5% đến 8%/năm.

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	3.690.776.830	4.157.803.381
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (i)	1.249.665.918	1.308.300.113
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.531.150.639	1.679.290.333
- Lãi dự thu trái phiếu	-	-
- Lãi dự thu từ các khoản cho vay	45.178.082	510.346.301
- Phải thu tạm ứng	22.575.000	-
- Phải thu khác	842.207.191	659.866.634
+ <i>Phải thu thuế GTGT nhà thầu</i>	<i>819.209.092</i>	<i>658.172.634</i>
+ <i>Phải thu khác</i>	<i>22.998.099</i>	<i>1.694.000</i>
Dài hạn	1.167.338.643	343.340.151
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.167.338.643	-
- Phải thu dài hạn khác	-	343.340.151
Tổng	4.858.115.473	4.501.143.532

(i): Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng được Công ty sử dụng để cầm cố tại thời điểm 30/06/2025 cho mục đích bảo đảm khoản vay tại các Ngân hàng thương mại và các khoản đặt cọc thuê văn phòng, bảo đảm thực hiện hợp đồng; Chi tiết như sau:

- Các khoản đặt cọc thuê văn phòng tại Hà Nội, chi nhánh Đà Nẵng, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, VN và thuê văn phòng của công ty con tại Indonesia với số tiền là 649.544.537 đồng.
- Các khoản bảo lãnh đảm bảo hợp đồng với số tiền là 600.121.381 đồng.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 (VND)
Ngắn hạn	69.147.956	138.156.587
- Chi phí thuê văn phòng	12.500.000	71.382.500
- Thuê chỗ đặt máy chủ	-	11.600.000
- Công cụ dụng cụ phân bổ	21.032.501	22.993.940
- Chi phí trả trước khác	35.615.455	32.180.147
Dài hạn	750.585.870	934.735.271
- Công cụ dụng cụ phân bổ	90.660.727	355.147.605
- Cước internet, thuê chỗ đặt máy chủ	-	10.800.000
- Chi phí thi công nội thất, PCCC	382.930.854	505.590.445
- Chi phí trả trước dài hạn khác	276.994.289	63.197.221
Tổng	819.733.826	1.072.891.858

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH, VÔ HÌNH, HÀNG TỒN KHO

	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Máy móc và thiết bị	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	16.277.053.727	336.593.455	189.701.819	16.803.349.001
Mua trong kỳ	2.269.589.818	-	-	2.269.589.818
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(1.395.140.000)	-	-	(1.395.140.000)
Tại ngày 30/06/2025	17.151.503.545	336.593.455	189.701.819	17.677.798.819
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	10.437.819.314	336.593.455	189.701.819	10.964.114.588
Khấu hao trong kỳ	736.788.085	-	-	736.788.085
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(612.905.254)	-	-	(612.905.254)
Tại ngày 30/06/2025	10.561.702.145	336.593.455	189.701.819	11.087.997.419
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	5.839.234.413	-	-	5.839.234.413
Tại ngày 30/06/2025	6.589.801.400	-	-	6.589.801.400

TĂNG, GIẢM HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	13.449.135.635	-	6.872.819.372	-
	351.646.298	-	453.157.014	-
Hàng gửi bán	242.260.200	-	-	-
Tổng	14.043.042.133	-	7.325.976.386	-

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm tin học</i>	<i>Bản quyền, bằng sáng chế</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng</i>
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	4.380.511.265	400.000.000	14.506.000.000	19.286.511.265
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	4.380.511.265	400.000.000	14.506.000.000	19.286.511.265
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	1.642.691.736	148.273.933	64.471.111	1.855.436.780
Khấu hao trong kỳ	273.781.956	9.999.996	120.883.334	404.665.286
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2025	1.916.473.692	158.273.929	185.354.445	2.260.102.066
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	2.737.819.529	251.726.067	14.441.528.889	17.431.074.485
Tại ngày 30/06/2025	2.464.037.573	241.726.071	14.320.645.555	17.026.409.199

TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 (VND)
Chi phí xây dựng	2.360.000.000	-
Tổng	2.360.000.000	-

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
NGUYÊN GIÁ	5.368.264.709	18.319.254.062	-	23.687.518.771
Nhà và quyền sử dụng đất	5.368.264.709	18.319.254.062	-	23.687.518.771
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	93.971.078	123.689.654	-	217.660.732
Nhà và quyền sử dụng đất	93.971.078	123.689.654	-	217.660.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	5.274.293.631	18.195.564.408	-	23.469.858.039
Nhà và quyền sử dụng đất	5.274.293.631	18.195.564.408	-	23.469.858.039
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẪM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ				
NGUYÊN GIÁ	154.408.027.276	17.658.526.561	-	172.066.553.837
Nhà và quyền sử dụng đất	154.408.027.276	17.658.526.561	-	172.066.553.837
TÔN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	154.408.027.276	17.658.526.561	-	172.066.553.837
Nhà và quyền sử dụng đất	154.408.027.276	17.658.526.561	-	172.066.553.837

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là biệt thự B8 - 12 Dự án khu biệt thự nhà vườn và thể thao giải trí tại xã Tiến Xuân, huyện Thạch Thất, Hà Nội; hợp đồng mua bán nhà số PMD.09/2025/HĐMB/CL-NTP ký ngày 08/04/2025; nhà V96-E00.02 theo HĐ số V96-

E00.02.SOU/FF13/SCP1P01I Dự án Khu đô thị mới Vàm Cỏ Đông Southgate và biệt thự số C 727 Dự án công viên Đại dương Hạ Long tại TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; biệt thự số C 727 Dự án công viên Đại dương Hạ Long tại TP Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; căn hộ A307 chung cư Moon light I, khu đô thị mới An Lạc Green Symphony tại xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội; căn hộ chung cư số 24.03, khối C, khu nhà ở cao tầng phường Phú Hữu, quận 9, TP Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh; Thửa đất Ồ C123A, Lô 7, KTX Đông Hùng Thắng, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; Thửa đất số 270 lô 07 B2-2, Thửa đất 271 Lô 8 B2-2 Đường 30/04, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, Đà Nẵng; và mua thửa đất 614, 615 và 616 ở Sài Đồng, Long Biên, HN. Bất động sản đầu tư mà Công ty đang kinh doanh cho thuê là sản văn phòng tầng 11 tại C1 tập thể Thành Công, phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội và sản văn phòng tầng 8 tại TTTM Chợ Mơ số 459C Bạch Mai, phường Trương Định, quận Hai Bà Trưng, HN.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Meta Platforms Ireland Limited	17.247.769.872	17.247.769.872	15.742.074.009	15.742.074.009
Google Asia Pacific Pte. Ltd	5.022.987.556	5.022.987.556	3.137.296.143	3.137.296.143
CÔNG TY TNHH GOOGLE VIỆT NAM	4.514.713.338	4.514.713.338	-	-
TIKTOK PTE. LTD.	2.416.825.077	2.416.825.077	1.971.298.824	1.971.298.824
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ CAO	102.500.000	102.500.000	82.000.000	82.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUYỀN THÔNG HUMBLE	166.117.500	166.117.500	68.347.800	68.347.800
CÔNG TY TNHH TR PRODUCTIONS	-	-	206.496.000	206.496.000
MAI LE QUYEN	410.897.371	410.897.371	410.897.371	410.897.371
Công ty CP Tập đoàn quảng cáo UNIQUE	-	-	371.239.200	371.239.200
CÔNG TY TNHH TRUYỀN THÔNG NỘI DUNG XANH	-	-	1.182.600.000	1.182.600.000
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ QUẢNG CÁO VÀ TRUYỀN	250.983.360	250.983.360	354.207.600	354.207.600
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ AN LẠC	175.315.767	175.315.767	175.315.767	175.315.767
Công ty TNHH VT Media	193.265.784	193.265.784	318.384.000	318.384.000
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI ELITE	475.740.000	475.740.000	59.400.000	59.400.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VINACONEX ĐẦU TƯ	576.888.260	576.888.260	-	-
CÔNG TY TNHH GIẢI TRÍ SONG TỬ	324.000.000	324.000.000	-	-
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ giải trí TD	-	-	507.600.000	507.600.000
BEAUTYMAKERS. CO., LTD.	579.496.680	579.496.680	579.496.680	579.496.680
Ông Lại Minh Duy	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Các nhà cung cấp khác	6.011.381.271	6.011.381.271	3.676.580.126	3.676.580.126
Tổng	38.468.881.836	38.468.881.836	29.843.233.520	29.843.233.520

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Văn hóa và Truyền thông AZ VN	447.336.000	447.336.000	788.724.000	788.724.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN CÔNG NGHỆ CMC	-	-	216.000.252	216.000.252
CÔNG TY TNHH VĂN HOÁ VÀ TRUYỀN THÔNG SKYBOOKS	176.580.000	176.580.000	235.440.000	235.440.000
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ CHĂM SÓC Y TẾ ĐẠI GIA ĐÌNH PHƯƠNG	299.999.998	299.999.998	449.999.999	449.999.999
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN RUBYLIFE	442.422.000	442.422.000	442.422.000	442.422.000
CÔNG TY TNHH READINGGATE VIETNAM	-	-	392.158.800	392.158.800
GOODWE TECHNOLOGIES CO., LTD	-	-	166.493.070	166.493.070
Công ty CP TM và SX nội thất THEONE	1.528.740.000	1.528.740.000	1.528.740.000	1.528.740.000
CÔNG TY CỔ PHẦN BỆNH VIỆN MẮT ÁNH SÁNG	1.082.012.554	1.082.012.554	488.421.134	488.421.134
Công ty CP Tập đoàn MEEY LAND	-	-	109.692.360	109.692.360
Công ty CP Truyền thông và giải trí HG Media	-	-	20.526.167	20.526.167
CÔNG TY TNHH PHẦN MỀM FPT TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	63.807.084	63.807.084	196.355.644	196.355.644
CÔNG TY CỔ PHẦN THỜI TRANG VÀ MỸ PHẨM DUY ANH	-	-	108.500.000	108.500.000
CÔNG TY CỔ PHẦN INTERNATIONAL FASHION	288.841.768	288.841.768	-	-
CÔNG TY TNHH TCIE VIỆT NAM	240.000.000	240.000.000	-	-
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG	431.686.746	431.686.746	-	-
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ	480.000.000	480.000.000	-	-
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TÂN	220.000.000	220.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP kỹ Thương Việt Nam	262.440.000	262.440.000	-	-
CÔNG TY TNHH MEDLATEC VIỆT NAM	157.149.720	157.149.720	-	-
CÔNG TY TNHH SKINETIQ	205.054.200	205.054.200	-	-
FONTERRA BRANDS (VIETNAM) CO., LTD	461.050.000	461.050.000	-	-
CÔNG TY TNHH WIR GROUP	70.308.000	70.308.000	156.762.000	156.762.000
TIKTOK PTE. LTD.	-	-	189.675.000	189.675.000
Các khách hàng khác	7.681.481.884	7.681.481.884	3.822.658.562	3.822.658.562
Tổng	14.538.909.954	14.538.909.954	9.312.568.988	9.312.568.988

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỢP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ (VND)	Số đã nộp trong kỳ (VND)	30/06/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	4.609.284.602	7.189.533.276	(10.183.531.446)	1.615.286.432
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.576.513.521	1.062.816.633	(4.734.109.543)	905.220.611
Thuế thu nhập cá nhân	1.708.111.902	2.080.519.381	(3.122.724.168)	665.907.115
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	1.327.431.093	2.707.775.706	(2.401.896.126)	1.633.310.673
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	-	-
Tổng	12.221.341.118	13.040.644.996	(20.442.261.283)	4.819.724.831

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.693.983
Thuế thu nhập cá nhân	-	803.933.293
Các loại thuế khác	311.827.078	-
Tổng	311.827.078	806.627.276

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Chi phí lãi vay phải trả	31.201.944	34.952.424
Chi phí thuê văn phòng	-	-
Chi phí phải trả khác	1.546.157.670	4.694.576.746
Tổng	1.577.359.614	4.729.529.170

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Kinh phí công đoàn	247.127.126	247.127.126	217.480.626	217.480.626
Bảo hiểm xã hội	251.141.850	251.141.850	-	-
Bảo hiểm y tế	44.762.850	44.762.850	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	19.968.750	19.968.750	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	405.640.763	405.640.763	239.693.235	239.693.235
Các khoản phải trả khác	363.116.366	363.116.366	479.204.525	479.204.525
Tổng	1.331.757.705	1.331.757.705	936.378.386	936.378.386

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG	30/06/2025 (VND)		Trong kỳ		01/01/2025 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	44.920.923.006	44.920.923.006	98.524.259.445	(99.285.227.661)	45.681.891.222	45.681.891.222
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (i)	44.920.923.006	44.920.923.006	98.524.259.445	(99.285.227.661)	45.681.891.222	45.681.891.222
Dư nợ tín dụng	2.031.080.734	2.031.080.734	23.238.390.802	(22.541.001.744)	1.333.691.676	1.333.691.676
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)	2.031.080.734	2.031.080.734	23.238.390.802	(22.541.001.744)	1.333.691.676	1.333.691.676
Tổng	46.952.003.740	46.952.003.740	121.762.650.247	(121.826.229.405)	47.015.582.898	47.015.582.898

(i) Hợp đồng cấp tín dụng số HK1-HĐCTD/24065 ngày 25/7/2024, giới hạn cấp tín dụng là 70 tỷ đồng (hạn mức thế tín dụng là 15 tỷ đồng), thời hạn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (từ 25/07/2024 đến 17/07/2025). Khoản vay được giải ngân theo từng kế ước có thời hạn vay 05 tháng kể từ ngày giải ngân, chịu lãi suất từ 4,0% - 7,5%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay là để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh của khách hàng. Khoản vay được bảo đảm bằng các tài sản của bên thứ ba.

(ii) Khoản vay thông qua thẻ tín dụng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, có hạn mức 15.000.000.000 đồng với mục đích thanh toán chi phí quảng cáo cho Google. Khoản vay được miễn lãi 60 ngày kể từ ngày giải ngân, sau thời hạn miễn lãi khoản vay chịu lãi suất 15%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ ba.

19. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	30/06/2025 (VND)		01/01/2025 VND	
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%		20%	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.895.553.164		2.895.553.164	
Tổng	2.895.553.164		2.895.553.164	



20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	213.805.210.000	34.940.000	27.736.290.145	(423.062.122)	105.015.639.912	346.169.017.935
Tăng vốn điều lệ	-	-	21.850.000.000	-	-	21.850.000.000
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(927.531.414)	-	(927.531.414)
Tăng khác	-	-	-	-	44.447.860	44.447.860
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	3.237.123.222	-	17.793.244.862	21.030.368.084
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(676.921.569)	-	-	(676.921.569)
Giảm do công ty liên kết giải thể	-	-	-	-	(416.637.469)	(416.637.469)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	52.146.491.798	(1.350.593.536)	122.436.695.165	387.072.743.427
Tăng vốn trong kỳ	-	-	383.170.000	-	-	383.170.000
Lãi trong kỳ này	-	-	776.724.848	-	(3.330.991)	773.393.857
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(1.086.071.818)	-	(1.086.071.818)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	(731.914.362)	-	-	(731.914.362)
Giảm do công ty con giải thể	-	-	(886.982.324)	-	-	(886.982.324)
Giảm khác	-	-	(1.082.861.746)	-	(2.572.770.697)	(3.655.632.443)
Số dư cuối kỳ này	213.805.210.000	34.940.000	50.604.628.214	(2.436.665.354)	119.860.593.477	381.868.706.337

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này



Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần (sửa đổi lần thứ 21 ngày 14 tháng 01 năm 2025), vốn điều lệ của Công ty là 213.805.210.000 VND (ngày 30 tháng 06 năm 2024: là 213.805.210.000 VND). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Ông Nguyễn Khánh Trình	60.543.270.000	59.828.350.000
FSN Asia Private Limited	82.859.430.000	82.859.430.000
Các cổ đông khác	70.402.510.000	71.117.430.000
Tổng	213.805.210.000	213.805.210.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	213.805.210.000	213.805.210.000

Cổ tức:

Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.380.521	21.380.521
Cổ phiếu phổ thông	21.380.521	21.380.521

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

	30/06/2025	01/01/2025
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 01 năm trở xuống	3.705.203.772	3.705.203.772
Trên 01 năm đến 05 năm	9.226.587.884	9.226.587.884
Tổng	12.931.791.656	12.931.791.656

	30/06/2025	01/01/2025
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	7.141,06	11.772,83

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, các ngành nghề kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty và các công ty con. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty và các công ty con là cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và các dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính, hoạt động này diễn ra tại Việt Nam. Trong kỳ báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>KD quảng cáo, hàng hóa</i>	<i>KD BĐS đầu tư</i>	<i>Đầu tư tài chính</i>	<i>Tổng</i>
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ				
- Doanh thu bán ra bên ngoài	114.193.401.416	165.668.182	-	114.359.069.598
Tổng doanh thu thuần	114.193.401.416	165.668.182	-	114.359.069.598
Chi phí kinh doanh	110.106.309.053	76.704.025	-	110.183.013.078
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	98.291.823.727	76.704.025	-	98.368.527.752
- Chi phí bán hàng	5.802.939.200	-	-	5.802.939.200
- Chi phí QLDN	6.011.546.126	-	-	6.011.546.126
Kết quả HĐKD	4.087.092.363	88.964.157	-	4.176.056.520
- Thu nhập từ HĐTC	-	-	716.163.119	716.163.119
- Lợi nhuận khác	-	-	1.049.709.057	1.049.709.058
- LN/(lỗ) trước thuế	4.087.092.363	88.964.157	1.765.872.176	5.941.928.696
Chỉ tiêu	KD quảng cáo, hàng hóa	KD BĐS đầu tư	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.794.362.811	-	-	28.794.362.811
Các khoản đầu tư tài chính	-	-	173.555.692.950	173.555.692.950
Các khoản phải thu	56.195.132.575	-	-	56.195.132.575
Hàng tồn kho	14.043.042.133	-	-	14.043.042.133
Tài sản khác	3.917.358.629	-	-	3.917.358.629
Tài sản cố định	23.616.210.599	-	-	23.616.210.599
Bất động sản đầu tư	195.536.411.876	-	-	195.536.411.876
Lợi thế thương mại	-	-	-	-
Tổng tài sản	322.102.518.623	-	173.555.692.950	495.658.211.574
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	10.893.952.072	-	-	110.893.952.072
Nợ dài hạn	2.895.553.164	-	-	2.895.553.164
Tổng nợ phải trả	113.789.505.236	-	-	113.789.505.236

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa	77.357.740	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	114.116.394.585	108.347.334.255
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	10.050.000.000
Doanh thu cho thuê	165.668.182	-
Tổng	114.359.420.507	118.397.334.255

Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	350.909	-
Tổng	350.909	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	26.612.619	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	98.265.211.108	87.655.192.676
Giá vốn kinh doanh bất động sản	76.704.025	-
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	9.995.748.705
Tổng	98.368.527.752	97.650.941.381

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	2.805.832.293	6.360.514.714
Lãi chênh lệch tỷ giá	186.901.385	30.514.327
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Tổng	2.992.733.678	6.391.029.041

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Chi phí lãi vay	568.616.407	301.248.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	261.342.362
Chi phí tài chính khác	1.719.661.225	-
Tổng	2.288.277.632	562.591.244

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	3.140.566.575	2.830.526.466
Chi phí đồ dùng văn phòng	356.786.890	346.292.518
Chi phí khấu hao TSCĐ	419.401.649	345.303.915
Thuế, phí và lệ phí	62.331.962	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.898.383.031	1.739.133.143
Chi phí khác bằng tiền	134.076.019	153.522.768
Tổng	6.011.546.126	5.414.778.810
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	5.302.586.347	5.357.194.258
Chi phí vật liệu bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	497.574.476	482.615.257
Chi phí khác bằng tiền	2.778.377	2.721.432
Tổng	5.802.939.200	5.842.530.947

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Thu nhập khác	1.385.180.804	35.140.270
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	7.765.254	-
- Xử lý số dư công nợ	-	-
- Các khoản khác	1.377.415.550	35.140.270
Chi phí khác	335.471.747	220.906.491
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ và CCDC	-	-
- Chi phí khấu hao xe không hợp lý	164.340.918	164.340.918
- Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	33.070.237	93.494
- Phạt vi phạm hợp đồng	-	-
- Các khoản khác	138.060.592	56.472.079
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuần)	1.049.709.057	(185.766.221)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	903.534.289	3.293.764.002
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN kỳ này	-	-
Tổng	903.534.289	3.293.764.002

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, cụ thể như sau:

	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025 VND	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.970.309.628	11.553.921.181
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.970.309.628	11.553.921.181
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	21.380.521	21.380.521
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	232	540

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Các khoản cam kết thuê hoạt động bao gồm:

- Tiền thuê 250 m2 văn phòng tại Dự án thương mại dịch vụ, văn phòng, officetel và căn hộ (Tòa nhà Orchard Garden) tại số 128 đường Hồng Hà, phường Đức Nhuận, TP. Hồ Chí Minh với giá thuê quy định cụ thể cho từng giai đoạn trong hợp đồng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 05 năm tính từ ngày 01/12/2023.
- Tiền thuê 407,5 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Khương Đình, TP. Hà Nội với giá thuê 2.748.000 VND/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15/07/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 28/07/2023. Hợp đồng này được thay thế bằng hợp đồng thuê văn phòng số 0107/2024/HĐTVP-AK-CLEVER ngày 01/07/2024. Diện tích thuê 627,95 m2 với giá thuê 235.000 đồng/m2/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2029.
- Tiền thuê 108 m2 văn phòng tại số 2 Kim Giang, Phường Khương Đình, TP. Hà Nội với giá thuê 20.571.055 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 01/08/2018. Thời hạn thuê được gia hạn thêm 03 năm tính từ ngày 01/08/2023. Hợp đồng này được thay thế bằng hợp đồng thuê văn phòng số 0107/2024/HĐTVP-AK-CLEVER ngày 01/07/2024.

Tiền thuê 75 m2 văn phòng tầng 3 tại tòa nhà VIET Building, số 199 Đồng Đa, phường Hải Châu, TP Đà Nẵng với giá thuê 12.500.000 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 03 năm từ ngày 01/08/2024 đến 01/08/2027.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Mạng Quảng Cáo Thông Minh	Công ty liên kết
Công ty TNHH ADOP Vietnam (*)	Công ty liên kết
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKIDS Việt Nam	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này	Ảnh hưởng đáng kể
Công ty cổ phần Kho ứng dụng thông minh	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt

(*): Công ty TNHH ADOP Vietnam đang trong quá trình hoàn tất thủ tục giải thể doanh nghiệp.

(**): Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ phần vốn góp tại Công ty cổ phần công nghệ Lazi tại thời điểm 30/6/2025.

Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2025	Kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 30/06/2024
Bán hàng				
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng TVQL chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	720.398.391	614.110.417
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng TVQL chủ chốt	Cung cấp dịch vụ	171.381.367	-
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	12.665.092	52.774.168
Tổng			904.444.850	666.884.585
Mua dịch vụ				
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng TVQL chủ chốt	Mua dịch vụ	25.773.478	11.410.239

Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng		80.528.785	545.221.121
Công ty cổ phần JobsGO	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	80.528.785	538.588.746
Công ty cổ phần công nghệ Lazi	Công ty liên kết	-	6.632.375
Phải trả người bán		14.628.687	2.011.748
Công ty CP Thương mại và dịch vụ CPN Vietair	Cùng thành viên quản lý chủ chốt	14.628.687	2.011.748

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ BÁO CÁO

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ ngoài sự kiện nêu trên có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

34. THÔNG TIN KHÁC



Nguyễn Thị Nga
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Đôn Nữ Đức Hiền
Giám đốc
 Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2025

No. 0730/2025/CV-ADG

*Re: Explanation of the business results
in the consolidated financial statements
for Q2.2025*

Hanoi, July 30, 2025

**To: - STATE SECURITIES COMMISSION
- HO CHI MINH CITY STOCK EXCHANGE**

Clever Group Corporation (Stock Code: ADG) (Hereinafter referred to as the "Company") would like to send our warmest greetings to you.

the Report of Profit and Loss in the Company's Consolidated Financial Statements ("FS") for the reporting period from April 1, 2025 to June 30, 2025, the Company would like to explain as follows:

In Q2.2025, the following factors have directly impacted the Company's business performance:

Unit: VND

Quota	Q2.2025	Q2.2024
Revenue from sales of goods and provision of services	114,359,420,507	118,397,334,255
Cost of goods sold	98,368,527,752	97,650,941,381
Revenue from financial activities	2,992,733,678	6,391,029,041
Selling expenses	2,288,277,632	562,591,244
General and administrative expenses	6,011,546,126	5,414,778,810
Other profits	1,049,709,057	-185,766,221
Profit after Corporate Income Tax	5,038,394,407	11,916,062,534

In detail:

1. Revenue and cost of goods sold: Q2.2025 recorded a slight growth in the Parent Company's revenue compared to Q1.2024. However, the sharp decline in subsidiaries' revenue has affected the consolidated revenue of the whole Company (Total consolidated revenue in Q2.2025 reached VND 114.359 billion, down from VND 118.397 billion in the same period last year).

2. Cost of goods sold: The increase in input costs is one of the reasons directly affecting the cost of goods sold during the reporting period. The cost of goods sold increased and accounted for a larger proportion of revenue (Ratios of Cost of goods sold/Consolidated revenue in Q2.2025 and Q2.2024 is 86% and 82%, respectively), reducing the Company's profit margin, lessening gross profit from business activities compared to the same period last year.

3. Revenue from financial activities: Market fluctuations, rising interests, and unstable income streams from investment have affected the Company's profitability in Q2.2025. This is reflected in the significant decrease of the Company's financial revenue in the Quarter (53%) compared to Q2.2024, directly cutting down our profit after tax.

4. Increased general and administrative expenses: General and administrative expenses in Q2.2025 increased by 11% compared to Q2.2024, which is a major contributor to the decrease



in our year-end profits.

5. Other profits increased unsatisfactorily: Although other profits in Q2.2025 had a significant improvement (About VND 1.050 billion compared to a loss of VND 186 million in the same period last year), it was not enough to make up for the increase in costs and the decrease in revenue in the reporting period.

The above is the explanation of profit after corporate income tax in the consolidated financial statements for the 2nd quarter of 2025 of Clever Group Corporation. We commit that the above information is true and take responsibility before the law for the content of the information published.

Yours sincerely.

Recipient:

- Above;
- Saved internally.



PP CLEVER GROUP CORPORATION

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Nguyễn Khánh Trình



CLEVER GROUP CORPORATION

3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam

CLEVER GROUP CORPORATION

(Established in the Socialist Republic of Vietnam)

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the reporting period from April 1, 2025 to June 30, 2025



TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGE</u>
REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD	1 - 3
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	4 - 5
CONSOLIDATED BUSINESS RESULTS REPORT	6
CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT	7
EXPLANATION OF THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	8 - 33

REPORT OF THE EXECUTIVE BOARD

The Executive Board of Clever Group Corporation (hereinafter referred to as the "Company") submits this report together with the Company's consolidated financial statements for the financial reporting period from April 1, 2025 to June 30, 2025.

BOARD OF DIRECTORS AND EXECUTIVE BOARD

The members of the Board of Directors and the Executive Board of the Company who have managed the Company during the reporting period and up to the date of this report include:

Board of Directors

Mr. Nguyen Khanh Trinh	Chairman
Ms. Don Nu Duc Hien	Vice Chairwoman
Ms. Luu Hoang Anh	Member
Mr. Tran Dong Au	Member
Mr. Lee SangSeok	Member (<i>Resigned from April 24, 2025</i>)
Mr. Seo JeongKyo	Member (<i>Appointed from April 24, 2025</i>)
Mr. Nguyen Quang Quoc Phuong	Independent Member
Mr. Tran Anh Nam	Independent Member

Executive Board

Ms. Don Nu Duc Hien	Director
Ms. Luu Hoang Anh	Ho Chi Minh Branch Director
Ms. Tran Thi Minh Tinh	Da Nang Branch Director

RESPONSIBILITIES OF THE EXECUTIVE BOARD

The Executive Board of the Company is responsible for preparing the Consolidated Financial Statements, which give a correct and fair assessment of the financial position of the Company as at the date June 30, 2025, as well as the consolidated business results and consolidated cash flow for the reporting period ended on the same day, the accompanying Financial Statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations relating to the preparation and presentation of financial statements. In preparing these Consolidated financial statements, the Executive Board is required to:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently;
- Make reasonable and prudent judgments and estimates;
- Specify whether appropriate accounting principles are followed, whether there are material misrepresentations that need to be disclosed and explained in the consolidated financial statements;
- Prepare consolidated financial statements on a continuing operation basis, except for cases where it is impossible to assume that the Company will continue its business activities; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of preparing and presenting reasonable consolidated financial statements to limit risk and fraud.

CLEVER GROUP CORPORATION

3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam

BOARD OF DIRECTORS' REPORT (Continued)

The Executive Board is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Company and that the Consolidated Financial Statements comply with the Vietnamese Accounting Standards, Corporate Accounting System of Vietnam and the prevailing regulations relating to financial report preparation and presentation. The Executive Board is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The Executive Board confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing the Consolidated Financial Statements.

On behalf of and on behalf of the Executive Board,



Đón Nu Dục Hien

Director

Hanoi, July 30, 2025

CLEVER GROUP CORPORATION

3rd Floor, G1 Building, Five Star Building No. 2 Kim Giang,
Khuong Dinh Ward, Hanoi City, Vietnam

APPROVAL OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of Directors approves the enclosed consolidated financial statements. This consolidated financial statement has honestly and reasonably reflected, in all material aspects, the Company's financial position as at June 30, 2025, as well as the results of business operations and cash flows for the 3-month period ended on the same day, in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and other prevailing legal regulations on preparation and presentation of the Financial Statements.

On behalf of and on behalf of the Board of Directors,



Nguyễn Khanh Trinh
Chairman of the Board of Directors
Hanoi, July 30, 2025

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As of June 30, 2025

Unit: VND

ASSET	CODE	NOTE	June 30, 2025	January 1, 2025
A. SHORT-TERM ASSETS	100		199,967,251,098	208,919,031,383
I. Cash and cash equivalents	110	4	28,794,362,811	48,628,268,676
1. Cash	111		28,794,362,811	48,628,268,676
II. Short-term financial investment	120	5	102,103,279,463	89,674,050,000
1. Trading securities	121		8,922,379,463	2,999,382,335
2. Provision for decline in value of trading securities (*)	122		-	(246,232,335)
3. Held-to-maturity investment	123		93,180,900,000	86,920,900,000
III. Short-term receivables	130		54,219,793,932	62,109,528,633
1. Short-term trade receivables	131	6	44,556,704,085	54,145,933,249
2. Upfront advances to suppliers	132	7	1,472,313,017	595,792,003
3. Receivables from short-term loans	135	8	4,500,000,000	3,210,000,000
4. Other short-term receivables	136	9	3,690,776,830	4,157,803,381
IV. Inventory	140	12	14,043,042,133	7,325,976,386
1. Inventory	141		14,043,042,133	7,325,976,386
2. Provision for inventory price reduction (*)	149		-	-
V. Other short-term assets	150		806,772,759	1,181,207,688
1. Short-term prepaid expenses	151	10	69,147,956	138,156,587
2. Deductible VAT	152		425,797,725	236,423,825
3. Taxes and other amounts receivable by the State	153	15	311,827,078	806,627,276
B. LONG-TERM ASSETS	200		295,690,960,475	287,540,543,999
I. Long-term receivables	210		1,975,338,643	343,340,151
1. Long-term loan receivables	215		808,000,000	-
1. Other long-term receivables	216	8	1,167,338,643	343,340,151
II. Fixed assets	220		23,616,210,599	23,270,308,898
1. Tangible fixed assets	221	11	6,589,801,400	5,839,234,413
- Historical cost	222		17,677,798,819	16,803,349,001
- Accumulated depreciation (*)	223		(11,087,997,419)	(10,964,114,588)
2. Intangible fixed assets	227	11	17,026,409,199	17,431,074,485
- Historical cost	228		19,286,511,265	19,286,511,265
- Accumulated depreciation (*)	229		(2,260,102,066)	(1,855,436,780)
III. Investment real estate	230	12	195,536,411,876	159,682,320,907
- Historical cost	231		195,754,072,518	159,776,291,985
- Accumulated depreciation (*)	232		(217,660,642)	(93,971,078)
IV. Long-term assets in progress	240	11	2,360,000,000	-
1. Expenses for unfinished basic construction	242		2,360,000,000	-
V. Long-term financial investment	250	5	71,452,413,487	103,309,838,772
1. Investment in associate companies or joint ventures	252		6,874,686,270	11,378,736,457
2. Investing in capital contribution to other units	253		3,000,000,000	3,000,000,000
2. Long-term financial investment provisions (*)	254		(98,572,783)	(98,572,784)
3. Investing to hold until maturity	255		61,676,300,000	89,029,675,099
VI. Other long-term assets	260		750,585,871	934,735,271
1. Long-term prepaid expenses	261	10	750,585,871	934,735,271
TOTAL ASSETS	270		495,658,211,574	496,459,575,381

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (CONTINUED)

As of June 30, 2025

Unit: VND

EQUITY	CODE	NOTE	June 30, 2025	January 1, 2025
A. LIABILITIES	300		113,789,505,236	109,386,831,954
I. Short-term liabilities	310		110,893,952,072	106,491,278,790
1. Short-term trade payables	311	13	38,468,881,836	29,843,233,521
2. Short-term advance from customers	312	14	14,538,909,954	9,312,568,988
3. Taxes and amounts payable to the State	313	15	4,819,724,831	12,221,341,118
4. Payables to employees	314		2,334,042,232	2,432,644,710
5. Short-term payable expenses	315	16	1,577,359,614	4,729,529,170
8. Short-term unrealized revenue	318		871,272,160	-
6. Other short-term payables	319	17	1,331,757,705	936,378,386
7. Short-term financial loans and leases	320	18	46,952,003,740	47,015,582,898
II. Long-term liabilities	330		2,895,553,164	2,895,553,164
1. Deferred income tax payable	341	19	2,895,553,164	2,895,553,164
B. OWNER'S EQUITY	400		381,868,706,338	387,072,743,427
I. Owner's equity	410	20	381,868,706,338	387,072,743,427
1. Owner's equity	411		213,805,210,000	213,805,210,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		213,805,210,000	213,805,210,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		34,940,000	34,940,000
3. Conversion options on bond	413		-	-
2. Other owners' capital	414		-	-
3. Treasury shares (*)	415		-	-
4. Asset revaluation reserve	416		-	-
5. Foreign exchange differences reserve	417		(2,436,665,354)	(1,350,593,535)
7. Undistributed post-tax profits	421		119,860,593,477	122,436,695,164
- Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	421a		119,863,924,468	104,643,450,303
- Undistributed post-tax profits of current period	421b		(3,330,991)	17,793,244,861
8. Non-controlling shareholder interests	429		50,604,628,214	52,146,491,798
II. Other funds	430		-	-
TOTAL EQUITY	440		495,658,211,574	496,459,575,381

Nguyen Thi Nga

Nguyen Thi Nga
Preparer/Chief Accountant



ĐƠN NÚ DỤC HIEN
Director
Hanoi, July 30, 2025

CONSOLIDATED BUSINESS RESULTS REPORT
For the financial reporting period from April 1, 2025 to June 30, 2025

INDEX	CODE	NOTE	Second quarter of 2025	Second quarter of 2024	Accounting period 03 months ending 30/06/2025	Accounting period 03 months ending 30/06/2024	Unit: VND
1. Revenue from sales of goods and provision of services	01	23	114,359,420,507	118,397,334,255	198,383,314,603	202,477,107,797	
2. Revenue deductions	02		350,909		350,909	-	
3. Net revenue from sales of goods and provision of services	10		114,359,069,598	118,397,334,255	198,382,963,694	202,477,107,797	
4. Cost of goods sold	11	24	98,368,527,752	97,650,941,381	171,881,179,447	171,026,825,819	
5. Gross profit on sales of goods and service provision	20		15,990,541,846	20,746,392,874	26,501,784,247	31,450,281,978	
6. Revenue from financial activities	21	25	2,992,733,678	6,391,029,041	4,942,664,837	9,291,334,773	
7. Financial expenses	22	26	2,288,277,632	562,591,244	2,891,705,935	936,623,246	
- In which: Interest expense	23		568,616,407	301,248,882	1,171,686,210	690,219,015	
8. Profits or losses in joint ventures or associates	24		11,707,073	78,071,843	(72,849,510)	247,482,719	
9. Selling expenses	25	27	5,802,939,200	5,842,530,947	13,289,973,026	14,629,616,556	
10. General and administrative expenses	26	27	6,011,546,126	5,414,778,810	14,230,454,921	12,549,069,129	
11. Net profit from business activities	30		4,892,219,639	15,395,592,757	959,465,692	12,873,790,539	
12. Other incomes	31	28	1,385,180,804	35,140,270	1,400,162,914	89,222,907	
13. Other expenses	32	28	335,471,747	220,906,491	523,418,116	1,093,998,768	
14. Other profits	40		1,049,709,057	(185,766,221)	876,744,798	(1,004,775,861)	
15. Total accounting profit before tax	50		5,941,928,696	15,209,826,536	1,836,210,490	11,869,014,678	
16. Current CIT expenses	51	29	903,534,289	3,293,764,002	1,062,816,633	2,720,017,653	
17. Deferred CIT expenses	52		-	-	-	416,784,677	
18. Profit after corporate income tax	60		5,038,394,407	11,916,062,534	773,393,857	8,732,212,348	
19. Profit after tax of the parent company	61		4,970,309,628	11,553,921,181	(3,330,991)	7,425,476,244	
20. Profit after tax of minor shareholders	62		68,084,779	362,141,353	776,724,848	1,306,736,104	
21. Fundamental earnings per share	70	30	232	546,546,546	(0)	(154)	
22. Declining profit per share	71		-	-	-	-	

Nguyễn Thị Nga

Preparer/Chief Accountant



CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the financial reporting period (from April 1, 2025 to June 30, 2025)

		Unit: VND	
INDEX	CODE	Accounting period 03 months ending June 30, 2025	Accounting period 03 months ended June 30, 2024
I. CASH FLOW FROM BUSINESS ACTIVITIES			
1. Profit before tax	01	1,836,210,490	11,869,014,678
2. Adjustments to			
- Depreciation of fixed assets	02	1,284,332,469	1,013,506,337
- Unrealized foreign exchange (gains)/losses due to revaluation of foreign currency items	04	(62,565,528)	30,539,388
- Profit/loss from investing activities	05	(7,175,091,988)	(9,292,418,361)
- Interest expense	06	1,171,686,210	690,219,015
3. Operating profit/(loss) before changes in working capital	08	(3,191,660,682)	4,231,815,101
- Increase and decrease of receivables	09	9,389,167,802	11,798,977,001
- Increase and decrease inventory	10	(6,717,065,747)	(10,440,143,853)
- Increase and decrease of payables (Other than interest, corporate income tax payable)	11	3,584,581,284	674,549,724
- Increase and decrease in upfront costs	12	246,633,389	87,401,131
- Increase and decrease of prepaid expenses	14	(5,922,997,128)	-
- Interest paid on loans	15	(1,140,484,266)	(672,010,746)
- Paid corporate income tax	16	(4,667,427,420)	(5,596,124,327)
Net cash flow from business activities		(8,419,252,768)	84,464,030
II. CASH FLOWS FROM INVESTMENT ACTIVITIES			
1. Money spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21	(40,620,439,546)	(33,362,046,890)
2. Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets	22	790,000,000	10,050,000,000
3. Money spent on lending and purchasing debt instruments of other entities	23	(97,063,000,000)	(127,485,000,000)
4. Proceeds from the recovery of loans and resale of debt instruments of other units	24	116,085,517,009	149,107,500,000
5. Proceeds from the recovery of capital contribution to other units	26	5,093,690,979	-
6. Loan interest, dividends and profits are distributed	27	4,679,312,249	10,236,598,180
Net cash flow from investment activities	30	(11,034,919,309)	8,547,051,290
III. CASH FLOWS FROM FINANCIAL ACTIVITIES			
1. Proceeds from the issuance of shares and receipt of capital contributions from owners	31	383,170,000	-
2. Proceeds from borrowing	33	121,762,650,247	117,137,948,879
3. Repayment of loan principal	34	(121,826,229,405)	(122,613,184,697)
4. Dividends, profits paid to owners	36	(731,914,362)	(645,204,668)
Net cash flow from financial activities	40	(412,323,520)	(6,120,440,486)
NET CASH FLOW DURING THE PERIOD	50	(19,866,495,597)	2,511,074,835
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60	48,628,268,676	32,498,173,579
Impact of exchange rate fluctuation on foreign currency conversion	61	32,589,732	58,644,287
Cash and end-of-term cash equivalents	70	28,794,362,811	35,067,892,701


Nguyen Thi Nga
Preparer/Chief Accountant




Don Nu Duc Hien
Director
Hanoi, July 30, 2025

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

These statements are a constituent part and should be read concurrently with the accompanying consolidated financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Forms of capital ownership

Clever Group Corporation (hereinafter referred to as the "Company"), formerly known as Clever Advertising Corporation, was established under the Business Registration Certificate No. 0103026173 dated August 4, 2008 issued by the Hanoi Authority of Planning and Investment for the first time. In the course of operation, the changes in business functions, charter capital, and legal representative of the Company have also been approved by the Hanoi Authority of Planning and Investment reflected in changes in the Enterprise Registration Certificate No. 0102850165 from the 1st time to the 21st time on January 14, 2025.

Main Activities

The Company's business line is the provision of information technology services.

The Company's business activities include:

- Information technology services and other computer-related services. Details: Computer services and computer-related services (CPC 841 - 845, CPC 849);
- Advertise. Details: Advertising services (CPC 871, except for tobacco advertising services);
- Management consultancy activities. Details: Management consulting services (CPC 865);
- The rest of the other business support service activities have not been classified anywhere. Details: Telex Services (CPC 7523);

Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle shall be carried out for a period of not more than 03 months.

Corporate Structure

The Company structure consists of domestic branches, subsidiaries and associated companies. As of June 30, 2025, the Company has 01 headquarters office in Hanoi and 02 affiliated branches in Da Nang and Ho Chi Minh City.

Details of the Company's subsidiaries and associated companies as of June 30, 2025 are as follows:

	Name of Subsidiary/Associated Company	Place of establishment and operation	Percentage of ownership	Voting rights ratio	Main Activities
	Subsidiaries		(%)	(%)	
1	PT.CleverAds	Indonesia	95	95	Other Management Consulting
2	Clever Review Corporation	Vietnam	70	70	Advertising Services
3	Clever Advertising Myanmar Co., Ltd.	Myanmar	99	99	Advertising Services
4	Orion Media Joint Stock Company	Vietnam	77	77	Production of communication content, brand and product advertising
5	NAH Media Joint Stock Company	Vietnam	72	72	Production of communication content, brand and product advertising
6	Cmetric Corporation	Vietnam	88.33	88.33	Information technology services and other computer-related services
7	New Class Education Technology Corporation	Vietnam	97.5	97.5	Educational support services
8	AGlobal Corporation	Vietnam	92.5	92.5	Agents, brokers, and other support service activities related to transportation; provide sales solutions on cross-border B2B e-commerce channels
9	CleverAds Philippines Corporation	Philippines	55	55	Advertising Services
10	Clever Real Estate Corporation	Vietnam	80.84	80.84	Real Estate Business
	Affiliates				
1	Clever Network Advertising Joint Stock Company	Vietnam	40	40	Mobile Advertising
2	ADOP Vietnam Company Limited (i)	Vietnam	40	40	Information technology services and other computer-related services
3	Vkids Vietnam Limited Company	Vietnam	39	39	Software Publishing
4	Lazi Technology Joint Stock Company (ii)	Vietnam	49	49	Educational Support Services

(i) *Vkids Vietnam Limited Company is in the process of completing the enterprise dissolution procedures.*

(ii) *The Company has divested all contributed capital in Lazi Technology Joint Stock Company from June 30, 2025.*

Explanation of the comparability of information in the consolidated financial statements

The comparative data is the data of the consolidated financial statements for the reporting period from April 1, 2024 to June 30, 2024.

2. BASIS FOR PREPARATION OF CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS AND FISCAL YEAR

Basis for preparation of consolidated financial statements

The enclosed consolidated financial statements are presented in Vietnam Dong ("VND"), in accordance with the principle of original price and in accordance with accounting standards, the accounting regime of

Vietnamese enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of consolidated financial statements.

The enclosed consolidated financial statements are not intended to reflect the consolidated financial situation, consolidated business results and consolidated cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

Basis for conversion of financial statements of subsidiaries

PT CleverAds – A subsidiary of the Company that uses Rupiah (IDR) as the accounting currency. For the purpose of preparing the consolidated financial statements for the financial reporting period ended June 30, 2025 of the Company in accordance with the provisions of Vietnam in Vietnam, the Company has converted the financial statements of PT CleverAds Company for the financial reporting period ended June 30, 2025 in Rupiah (IDR) to Vietnam Dong (VND). And Cleverads Philippines Corporation – A subsidiary of the Company uses Peso (PHP) as the accounting currency. For the purpose of preparing consolidated financial statements for the Company's financial reporting period ended June 30, 2025 in accordance with the provisions of Vietnam, the Company has converted the financial statements of Cleverads Philippines Corporation for the financial reporting period the end of June 30, 2025 shall be denominated in Peso (PHP) to Vietnam Dong (VND) according to the following principles:

- Assets and liabilities converted into Vietnam dong at the actual year-end transaction rate are the transfer rate of the commercial bank where the enterprise regularly conducts transactions at the time of reporting;
- The owner's contributed capital shall be converted into Vietnam Dong at the actual transaction rate on the date of capital contribution;
- Undistributed after-tax profits arising after the investment date shall be converted into Vietnam Dong by calculating according to the items of the Statement of Business Results;
- Items in the Statement of Results of Business Activities and the Statement of Cash Flows shall be converted according to the actual exchange rate at the time of the transaction. In case the annual average exchange rate reported is approximately the actual exchange rate at the time the transaction arises (the difference is not more than 2%), the average exchange rate shall be applied. In case the fluctuation range of the exchange rate between the beginning of the period and the end of the period is over 20%, the year-end exchange rate shall apply.

Exchange rate differences arising when converting financial statements prepared in foreign currencies to Vietnam dong are recorded on the index "Exchange rate differences" - Code 417 in the Equity section of the Consolidated Balance Sheet.

Fiscal Year

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

3. SUMMARY OF MAJOR ACCOUNTING POLICIES

The following are the main accounting policies applied by the Company in the preparation of consolidated financial statements:

Accounting Estimation

The preparation of consolidated financial statements in accordance with accounting standards, the accounting regime of Vietnamese enterprises and legal regulations related to the preparation and presentation of consolidated financial statements requires the Executive Board to make estimates and assumptions affecting the reporting figures on debts, assets and the presentation of liabilities and potential assets at the date of the consolidated financial statements as well as reporting figures on revenue and expenses throughout the financial year. Although the accounting estimates are made with all the knowledge of the Executive Board, the actual numbers incurred may differ from the estimates and assumptions set.

Consolidated Basis of Consolidated Financial Statements

The consolidated financial statements are prepared on the basis of the consolidated separate financial statements of the Company and its subsidiaries controlled by the Company until June 30, 2025. This control is achieved when the Company has the ability to control the financial policies and operations of the investee companies in order to benefit from the activities of these companies.

The results of business operations of subsidiaries that are acquired or sold during the year are presented in the Consolidated Income Statement from the date of purchase or until the date of sale of the investment in that subsidiary.

Where necessary, the financial statements of the subsidiaries are adjusted so that the accounting policies applied at the Company and the subsidiaries are the same.

All operations and balances between companies in the same group are eliminated when consolidating financial statements.

The interests of the non-controlling shareholders include the value of the interests of the non-controlling shareholders at the date of the initial business combination and the portion of the interests of the non-controlling shareholders in the fluctuation of the total equity since the date of the business combination. Losses incurred in subsidiaries must be allocated in proportion to the ownership of non-controlling shareholders, even if such losses are greater than the ownership of non-controlling shareholders in the net assets of the subsidiary.

Business consolidation

The assets, liabilities and potential liabilities of the subsidiary are determined according to their fair value at the date of purchase of the subsidiary. Any excess between the purchase price and the total fair value of the asset purchased is recorded as a goodwill advantage. Any shortfall between the purchase price and the total fair value of the assets purchased is recorded in the results of business operations of the accounting period in which the purchase of the subsidiary arises.

The interest of the non-controlling shareholder at the date of the initial business consolidation is determined on the basis of the ratio of the non-controlling shareholder to the total fair value of the assets, liabilities and potential liabilities recognized.

Investing in affiliates

An affiliate is a company in which the Company has significant influence but is not a subsidiary or joint venture of the Company. Significant influence is reflected in the right to participate in the decision-making of financial and operational policies of the investee but not in terms of controlling or co-controlling these policies.

Investments in associates in which the Company has a significant influence are presented according to the results of operations, assets and liabilities of the associated companies that are consolidated in the financial statements under the equity method. The related capital contributions presented in the Balance Sheet at the original price are adjusted for changes in the Company's capital contribution to the net assets of the associated company after the date of purchase of the investment. Losses of the associated company in excess of the Company's capital contribution in such associate company (including any long-term capital contributions that substantially constitute the Company's net investment in such associate company) are not recognized.

In case a member company of the Company conducts a transaction with a company associated with the Company, the unrealized profit/loss corresponding to the Company's capital contribution to the associated company, is excluded from the consolidated financial statements.

Goodwill Advantage

The goodwill advantage on the consolidated financial statements is the additional part between the business consolidation fee price compared to the Company's interest in the total fair value of assets, liabilities and potential liabilities of the subsidiary, associated company, or joint venture capital contributor on the date of the investment operation. The goodwill advantage is allocated according to the straight-line method during the estimated useful life of that goodwill advantage is 02 years.

The goodwill gained from the purchase of an associate company and a co-controlled business establishment shall be included in the book value of the associated company and the co-controlled business establishment. The goodwill advantage from the purchase of subsidiaries is presented separately as an asset class on the Consolidated Balance Sheet.

Profit from cheap purchases

Profit from cheap purchase transactions is the additional part of the Company's interests in the total fair value of assets, liabilities and potential assessable liabilities of subsidiaries, associated companies, and business establishments jointly controlled by subsidiaries, associated companies, and business establishments at the date of the purchase of the company compared to the price of business consolidation fees. Profits from cheap purchase transactions shall be immediately accounted into the consolidated statement of business results at the time of incurrence.

Cash

Cash includes cash in hand and non-term bank deposits..

Financial investments

Investments held to maturity

Investments held to maturity include investments that the Company intends to and is able to hold to maturity. Investments held to maturity include: term bank deposits, bonds and loans held to maturity for the purpose of earning interest on an annual basis and other investments held to maturity.

Investments held to maturity are recorded starting from the date of purchase and are determined at their original value according to the purchase price and the costs associated with the purchase of the investments. Interest income from investments held up to maturity after the purchase date shall be recorded on the Statement of Business Results on an estimated basis. The interest enjoyed before the Company holds is recorded as deducted from the original price at the time of purchase.

Investments held to maturity are determined according to the original price minus the provision for bad debts.

Provisions for bad debts of investments held to maturity shall be set aside in accordance with current accounting regulations.

Loans

Loans are determined according to the original price minus provisions for bad debts. The provision for bad debts of the Company's loans shall be set aside in accordance with current accounting regulations.

Accounts receivable

Accounts receivable is the amount of money that can be recovered by customers or other objects. Receivables are presented according to the book value minus provisions for bad debts.

A provision for bad debts is set aside for receivables that are six months or more overdue or receivables that the debtor is unable to pay due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

Inventory

Inventory is determined on the basis of the lower price between the original price and the net realizable value. The cost of inventory includes the cost of purchase and other costs that are directly related to the purchase of inventory. The cost of inventory is determined according to the nominal actual method. Net realizable value is determined by the estimated selling price minus the estimated costs of completing the product and the marketing, sales, and distribution costs incurred.

The Company's inventory price reduction provision shall be set aside in accordance with current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to set aside provisions for depreciation of obsolete, damaged, inferior inventory and in case the original price of inventory is higher than the net value that can be realized at the end of the fiscal year.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are presented at historical cost minus the accumulated wear and tear value.

The historical cost of tangible fixed assets includes the purchase price and all other costs directly related to putting the asset in a ready-to-use state.

Tangible fixed assets are depreciated by the straight-line method based on the estimated useful life, specifically as follows:

	<u>Number of years</u>
Machinery and equipment	4
Means of transport	6 - 8
Instrument Management Equipment	3

Profits and losses incurred when liquidating or selling assets are the difference between income from liquidation and the residual value of assets and are recorded in the statement of business results.

Investment Real Estate

Investment real estate includes land use rights and land-attached assets. Investment real estate awaiting price increase is presented at historical cost minus value impairment. The historical cost of the purchased investment property includes the purchase price and directly related costs such as fees for consulting services on relevant laws, registration taxes and other related transaction costs.

The company does not deduct depreciation for investment real estate held pending price increase.

Costs of unfinished capital construction

Assets under construction for production, lease, administration or any other purpose shall be recorded at the original price. This cost includes the costs necessary for the formation of assets in accordance with the Company's accounting policy. The depreciation calculation of these assets is applied in the same way as with other assets, starting from the time the assets are in a state of readiness for use.

Prepaid payments

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities of many accounting periods. Prepaid expenses include office repair costs, the value of tools, tools used and other prepaid costs, which are considered to be likely to bring future economic benefits to the Company. These expenses are capitalized in the form of advance payments and allocated to the statement of business results, using the straight-line method according to current regulations.

Revenue recognition

The revenue of a transaction for the provision of services is recognized when the result of such transaction is reliably determined. In case of transactions related to the provision of services in multiple periods, the turnover shall be recorded in the period according to the results of the completed work at the date of the balance sheet of that period. The result of a service provision transaction is determined when all four (4) of the following conditions are met:

- (a) Revenue is determined relatively certainly;
- (b) Capable of deriving economic benefits from the transaction of providing such services;
- (c) Identify the part of the work completed on the date of the balance sheet; and
- (d) Determine the costs incurred for the transaction and the cost of completing the transaction to provide such services.

Revenue from transfer of investment real estate

Real estate sales revenue is recorded when all the following conditions are satisfied at the same time:

- The real estate has been fully completed and handed over to the buyer, the enterprise has transferred the risks and benefits associated with real estate ownership to the buyer.
- The company no longer holds the right to manage the property as the owner of the property or control of the property.
- Revenue is determined relatively certainly.
- The company has obtained or will derive economic benefits from the sale of real estate.
- Determine the costs associated with the sale of real estate.

Revenue from sales of goods and products

Sales revenue is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied at the same time:

- The company has transferred most of the risks and benefits associated with ownership of the product or goods to the buyer;
- The company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is determined relatively certainly;
- The company will gain economic benefits from the sale; and
- Determine the costs associated with the sale.

Deposit interest is recorded on an accrual basis, determined on the balance of deposit accounts and the applicable interest rate.

Profits from investments are recognized when the Company has the right to receive interest.

Foreign Currency

Operations arising in foreign currencies shall be converted at the exchange rate on the date the transaction arises. The balance of monetary items of foreign currency origin at the end of the accounting year shall be converted at the exchange rate on this date. The exchange rate difference incurred shall be accounted in the statement of business results.

Borrowing costs

Borrowing expenses shall be recorded in production and business expenses in the year when they are incurred, unless they are capitalized in accordance with the provisions of Vietnam Accounting Standard No. 16 "Borrowing expenses". Accordingly, borrowing costs directly related to the purchase, investment in construction or production of assets that take a relatively long time to complete and put into use or business are added to the historical cost of the asset until such asset is put into use or business. Income arising from the temporary investment of loans shall be recorded as a decrease in the historical cost of the relevant assets. For private loans for the construction of fixed assets and investment real estate, the loan interest is capitalized even if the construction period is less than 03 months.

Tax

Corporate income tax represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

The current amount of tax payable is calculated based on taxable income during the year. Taxable income differs from pre-tax profits presented on the Consolidated Statement of Business Results because taxable income does not include taxable or deductible income or expenses in other years (including carry-over losses, if any) and additionally does not include non-taxable or non-deductible items.

Deferred income tax is calculated on the differences between the book value and the basis for calculating income tax on asset or debt items on the consolidated financial statements and is recorded according to the balance sheet method. Deferred income tax payable must be recognized for all temporary differences, while deferred income tax assets are recognized only when there is certainty of sufficient future taxable profits to deduct temporary differences.

Deferred income tax is determined by the estimated tax rate that will apply to the year the recovered property or liabilities are paid. Deferred income tax is recorded in the statement of business results and is recorded in equity only when the tax is related to items that are recorded directly in equity.

Deferred income tax assets and deferred income tax liabilities payable are cleared when the Company has the legal right to offset between the current income tax assets and the current income tax payable and when the deferred income tax assets and deferred income tax liabilities payable in relation to corporate income tax are managed by the same tax authority and the Company intends to pay the current income tax on a net basis.

The determination of income tax of the Company is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time, and the final determination of corporate income tax depends on the results of the inspection by the competent tax authority.

Other taxes are applicable in accordance with the current tax laws in Vietnam.

Stakeholders

Parties are considered related if one party has significant control or influence over the other in decision-making of policies and activities. Parties are also considered related parties if they are under common control or have a common significant influence,

In considering the relationship of stakeholders, the nature of the pharmaceutical relationship focuses more on the legal form.

Underlying earnings per share

The basic profit per share for ordinary shares is calculated by dividing the profit or loss of shareholders owning ordinary shares by the weighted average number of ordinary shares outstanding in the period. Profit impairment per share is determined by adjusting the profit or loss attributable to shareholders owning ordinary shares and the weighted average number of common shares in circulation due to the influence of common stocks with the potential for decline, including convertible bonds and stock options.

Department Reports

A segment is a distinguishable component of a company that engages in the provision of a relevant product or service (segment by line of business) or in the provision of a product or service within a specific economic environment (segment by geographic region) in which the segment has risks and benefits that differ from other business divisions. The Board of Directors believes that the Company operates in the divisions according to the business field is the advertising business and operates in the division according to the geographical area, mainly Vietnam (Because the revenue of overseas subsidiaries accounts for a small proportion), the department report will be prepared by business field.

4. CASH

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Cash in hand	5,477,049,951	7,617,547,331
Non-term bank deposits	23,317,312,860	41,010,721,346
Cash in transit	-	-
Cash equivalents	-	-
Total	28,794,362,811	48,628,268,676

CLEVER GROUP CORPORATION
NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM NO. B 09-DN/HN

5. FINANCIAL INVESTMENTS

Trading securities

	30/06/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Original price	Fair value	Provision	Original price	Fair value	Provision
-Stock						
<i>No Va Land Investment Group Corporation</i>	8,922,379,463	8,922,379,463	-	2,999,382,335	2,753,150,000	(246,232,335)
Total	<u>8,922,379,463</u>	<u>8,922,379,463</u>	<u>-</u>	<u>2,999,382,335</u>	<u>2,753,150,000</u>	<u>(246,232,335)</u>
Held-to-maturity investment						
	30/06/2025 (VND)			01/01/2025 (VND)		
	Original price	Fair value	Book value	Original price	Fair value	Book value
Short-term						
- Term deposits	93,180,900,000		93,180,900,000	86,920,900,000		86,920,900,000
- Bond (i)	89,400,000,000		89,400,000,000	80,640,000,000		80,640,000,000
<i>Hung Thinh Land Joint Stock Company</i>	3,780,900,000		3,780,900,000	6,280,900,000		6,280,900,000
- Other investments	3,780,900,000		3,780,900,000	6,280,900,000		6,280,900,000
Long-term						
- Term deposits	61,676,300,000		61,676,300,000	89,029,675,099		89,029,675,099
- Bond (i)	61,676,300,000		61,676,300,000	-		-
<i>Saigon Glory Limited Liability Company</i>	7,676,300,000		7,676,300,000	89,029,675,099		89,029,675,099
<i>Tizco Joint Stock Company</i>	50,000,000,000		50,000,000,000	34,122,969,465		34,122,969,465
<i>Nam Phuong Energy Investment Joint Stock Company</i>	4,000,000,000		4,000,000,000	50,000,000,000		50,000,000,000
<i>An Phat Technology Trading Joint Stock Company</i>	-		-	4,487,301,000		4,487,301,000
Sum	<u>154,857,200,000</u>		<u>154,857,200,000</u>	<u>419,404,634</u>	<u>175,950,575,099</u>	<u>175,950,575,099</u>

(i): Bond investments will be held until maturity with an investment interest rate of 8% - 11.123%/year.

The accompanying notes are a constituent part of this consolidated financial statement



CLEVER GROUP CORPORATION
NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM NO. B 09-DN/HN

Investment in capital contribution in associated companies	30/06/2025 VND		01/01/2025 (VND)			
	Original price	Fair value (i)	DP	Original price	Fair value (i)	Redundancy
Clever Network Advertising Joint Stock Company	1,473,885,018	-	-	1,472,209,691	-	-
ADOP Vietnam Company Limited	2,095,618,085	-	-	2,095,618,085	-	-
VKIDS VIET NAM LIMITED COMPANY	3,305,183,167	-	-	3,300,995,115	-	-
Lazi Technology Joint Stock Company	-	-	-	4,509,913,566	-	-
Total	6,874,686,270	-	-	11,378,736,457	-	-

(i) The company has not determined the fair value of financial investments in its subsidiaries and associated companies at the end of the financial period because the shares and capital of these companies have not been listed and current regulations have not provided specific guidance on determining the fair value of investments finance.

6. SHORT-TERM RECEIVABLES OF CUSTOMERS

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Vietnam Airlines Joint Stock Company	5,235,424,535	6,863,284,697
VIETNAM AUTOMOTIVE INDUSTRY DEVELOPMENT LTD	1,032,150,335	409,320,000
NOVAREAL Joint Stock Company	3,794,663,650	3,959,597,650
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	2,081,865,737	1,819,217,868
International Medical Investment And Consultant Company Limited	1,085,265,613	321,045,885
VAM INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	696,579,574	929,681,830
RMIT UNIVERSITY VIETNAM LLC	1,367,696,691	1,158,999,999
AEONMALL LONG BIEN CO., LTD	711,995,751	1,206,921,816
PICO Retail Joint Stock Company	1,457,976,501	1,231,803,906
BRANCH OF LG ELECTRONICS VIETNAM HAIPHONG CO., LTD IN HANOI	1,457,976,501	3,077,361,240
INOUE RUBBER VIETNAM COMPANY LIMITED (IRC Vietnam)	-	2,166,717,600
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank	48,060,000	2,479,965,045
GOLDEN IMC GROUP HOLDINGS CO., LTD	549,413,649	2,296,382,279
MASAN CONSUMER CORPORATION	11,940,000	557,856,000
HUAWEI TECHNOLOGIES (VIETNAM) CO., LTD	3,376,550,701	737,013,193
VINFAST COMMERCIAL AND SERVICES TRADING LIMITED	-	516,240,000
Other Customers	21,649,144,847	24,414,524,241
Total	44,556,704,085	54,145,933,249

7. PREPAYMENT TO SHORT-TERM SELLERS

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
SOUTHGATE JOINT STOCK COMPANY	891,000,000	-
SALEREAL INVESTMENT COMPANY LIMITED	100,000,000	-
LIONISE MEDIA DIGITAL MEDIA SOLUTIONS JOINT STOCK	80,287,200	39,247,200
Hong Lam Joint Stock Company	-	26,925,875
DO THIET TRADING AND CONSTRUCTION CO., LTD	263,166,000	240,000,000
MY SECOND HOME CO., LTD	-	200,000,000
AILAND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY	-	50,000,000
PHONEIX TOURISM AND TECHNOLOGY COMPANY LIMITED	59,635,800	-
Other Suppliers	78,224,017	39,618,928
Total	1,472,313,017	595,792,003

8. LOAN RECEIVABLES

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	4,500,000,000	3,210,000,000
PIHOME Technology Joint Stock Company	500,000,000	500,000,000
Adela Building Company Limited (i)	-	210,000,000
Mr. Ta Van Tien (i)	2,000,000,000	2,000,000,000
Ms. Nguyen Bich Thuy (i)	-	500,000,000
Mr. Lai Minh Duy	2,000,000,000	-
Long-term	808,000,000	-
Adela Building Company Limited (i)	808,000,000	-
Total	5,308,000,000	3,210,000,000

(i): The loan is mortgaged with shares of the borrowing unit; the loan has a term of 24 months from the date of borrowing, with a loan interest rate of 6%/year.

(ii): Loans without collateral, loans with a term of 15 days to 24 months from the date of borrowing, with a loan interest rate of 5% to 8%/year.

9. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Short-term	3,690,776,830	4,157,803,381
- Short-term mortgage, deposit, and bet (i)	1,249,665,918	1,308,300,113
- Interest accrued on term deposits	1,531,150,639	1,679,290,333
- Interest accrued on bond collections	-	-
- Interest receivable from loans	45,178,082	510,346,301
- Advance receivables	22,575,000	-
- Other receivables	842,207,191	659,866,634
+ Contractor VAT receivables	819,209,092	658,172,634
+ Other receivables	22,998,099	1,694,000
Long-term	1,167,338,643	343,340,151
- Long-term mortgage, deposit, and bet	1,167,338,643	-
- Other long-term receivables	-	343,340,151
Total	4,858,115,473	4,501,143,532

(i): Includes bank deposits used by the Company for pledge as of 30/06/2025 for the purpose of securing loans at commercial banks and deposits for office lease, security for contract performance; Details are as follows:

- Deposits for office rental in Hanoi, Da Nang branch, Ho Chi Minh City branch, Vietnam and office rental of a subsidiary in Indonesia with the amount of VND 649,544,537.
- Guarantees to secure the contract in the amount of VND 600,121,381.

10. PREPAID EXPENSES

	30/06/2025 VND	01/01/2025 (VND)
Short-term	69,147,956	138,156,587
- Office rental costs	12,500,000	71,382,500
- Renting a server location	-	11,600,000
- Attribution of tools	21,032,501	22,993,940
- Other prepaid expenses	35,615,455	32,180,147
Long-term	750,585,870	934,735,271
- Attribution of tools	90,660,727	355,147,605
-Internet charges, renting a server location	-	10,800,000
-Cost of interior construction, fire protection	382,930,854	505,590,445
- Other long-term prepaid expenses	276,994,289	63,197,221
Total	819,733,826	1,072,891,858

11. INCREASE AND DECREASE IN TANGIBLE AND INTANGIBLE FIXED ASSETS AND INVENTORIES

	Means of transport	Management equipment and instruments	Machinery and Equipment	Sum
ORIGINAL COST				
As of 01/01/2025	16,277,053,727	336,593,455	189,701,819	16,803,349,001
Purchase during the period	2,269,589,818	-	-	2,269,589,818
Other increases		-	-	-
Liquidation, sale	(1,395,140,000)	-	-	(1,395,140,000)
On 30/06/2025	17,151,503,545	336,593,455	189,701,819	17,677,798,819
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As of 01/01/2025	10,437,819,314	336,593,455	189,701,819	10,964,114,588
Depreciation during the period	736,788,085	-	-	736,788,085
Other increases		-	-	-
Liquidation, sale	(612,905,254)	-	-	(612,905,254)
On 30/06/2025	10,561,702,145	336,593,455	189,701,819	11,087,997,419
RESIDUAL VALUE				
As of 01/01/2025	5,839,234,413	-	-	5,839,234,413
On 30/06/2025	6,589,801,400	-	-	6,589,801,400

INCREASE AND DECREASE OF INVENTORY

	30/06/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Original price	Provision	Original price	Provision
Work in progress	13,449,135,635	-	6,872,819,372	-
	351,646,298	-	453,157,014	-
Consignment	242,260,200	-	-	-
Total	14,043,042,133	-	7,325,976,386	-

INTANGIBLE FIXED ASSETS

	<i>Informatics software</i>	<i>Copyrights, Patents</i>	<i>Land use rights</i>	<i>Total</i>
ORIGINAL COST				
As of 01/01/2025	4,380,511,265	400,000,000	14,506,000,000	19,286,511,265
Purchase during the period	-	-	-	-
Other increases	-	-	-	-
On 30/06/2025	4,380,511,265	400,000,000	14,506,000,000	19,286,511,265
ACCUMULATED DEPRECIATION				
As of 01/01/2025	1,642,691,736	148,273,933	64,471,111	1,855,436,780
Depreciation during the period	273,781,956	9,999,996	120,883,334	404,665,286
Other increases	-	-	-	-
Liquidation, sale	-	-	-	-
Other discounts	-	-	-	-
On 30/06/2025	1,916,473,692	158,273,929	185,354,445	2,260,102,066
RESIDUAL VALUE				
As of 01/01/2025	2,737,819,529	251,726,067	14,441,528,889	17,431,074,485
On 30/06/2025	2,464,037,573	241,726,071	14,320,645,555	17,026,409,199

LONG-TERM UNFINISHED ASSETS

	30/06/2025 VND	01/01/2025 (VND)
Construction cost	2,360,000,000	-
Total	2,360,000,000	-

12. INCREASE AND DECREASE IN INVESTMENT REAL ESTATE

	Beginning value	Increase in the period	Decrease in the period	Ending value
REAL ESTATE FOR RENT				
ORIGINAL COST	5,368,264,709	18,319,254,062	-	23,687,518,771
Houses and land use rights	5,368,264,709	18,319,254,062	-	23,687,518,771
ACCUMULATED DEPRECIATION	93,971,078	123,689,654	-	217,660,732
Houses and land use rights	93,971,078	123,689,654	-	217,660,732
RESIDUAL VALUE	5,274,293,631	18,195,564,408	-	23,469,858,039
Houses and land use rights	5,274,293,631	18,195,564,408	-	23,469,858,039
REAL ESTATE INVESTMENT HOLDING FOR PRICE INCREASE				
ORIGINAL COST	154,408,027,276	17,658,526,561	-	172,066,553,837
Houses and land use rights	154,408,027,276	17,658,526,561	-	172,066,553,837
LOSS DUE TO IMPAIRMENT OF VALUE	-	-	-	-
Houses and land use rights	-	-	-	-

RESIDUAL VALUE	154,408,027,276	17,658,526,561	-	172,066,553,837
Houses and land use rights	154,408,027,276	17,658,526,561	-	172,066,553,837

The real estate that the Company is holding for the purpose of waiting for the price increase is Villa B8 - 12 Garden Villa And Entertaining Sports Project in Tien Xuan commune, Thach That district, Hanoi; House Purchase And Sale Contract No. PMD.09/2025/HDMB/CL-NTP signed on 08/04/2025; house V96-E00.02 according to Contract No. V96-E00.02.SOU/FF13/SCPI01I Vam Co Dong Southgate New Urban Area Project and villa No. C 727 Ha Long Ocean Park Project in Ha Long City, Quang Ninh Province; villa No. C 727 Ha Long Ocean Park Project in Ha Long City, Quang Ninh Province; apartment A307 Moon light I apartment, An Lac Green Symphony New Urban Area in An Khanh commune, Hoai Duc district, Hanoi; apartment No. 24.03, block C, high-rise residential area of Phu Huu Ward, District 9, Thu Duc City, Ho Chi Minh City; Land plot C123A, Lot 7, Dong Hung Thang Residential Area, Bai Chay Ward, Ha Long City, Quang Ninh Province; Land Plot No. 270 Lot 07 B2-2, Land Plot 271 Lot 8 B2-2 Street 30/04, Hoa Cuong Bac Ward, Hai Chau District, Da Nang; and bought land plots 614, 615 and 616 in Sai Dong, Long Bien, HN. The investment real estate that the Company is doing business for lease is the 11th floor office floor at C1 Thanh Cong Collective, Thanh Cong Ward, Ba Dinh District, Hanoi and the 8th floor office floor at Cho Mo Shopping Center No. 459C Bach Mai, Truong Dinh Ward, Hai Ba Trung District, HN.

13. PAYABLE TO SHORT-TERM SELLERS

	30/06/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Book value	Repayable value	Book value	Repayable value
Meta Platforms Ireland Limited	17,247,769,872	17,247,769,872	15,742,074,009	15,742,074,009
Google Asia Pacific Pte. Ltd	5,022,987,556	5,022,987,556	3,137,296,143	3,137,296,143
GOOGLE VIETNAM COMPANY LIMITED	4,514,713,338	4,514,713,338	-	-
TIKTOK PTE. LTD.	2,416,825,077	2,416,825,077	1,971,298,824	1,971,298,824
CAO MINH SERVICE DEVELOPMENT AND TRADING COMPANY LIMITED LTD	102,500,000	102,500,000	82,000,000	82,000,000
HUMBLE MEDIA JOINT STOCK COMPANY	166,117,500	166,117,500	68,347,800	68,347,800
TR PRODUCTIONS CO., LTD	-	-	206,496,000	206,496,000
MAI LE QUYEN	410,897,371	410,897,371	410,897,371	410,897,371
UNIQUE Advertising Group Joint Stock Company	-	-	371,239,200	371,239,200
XANH CONTENT MEDIA COMPANY LIMITED	-	-	1,182,600,000	1,182,600,000
SCHANNEL COMMUNICATION AND ADVERTISING SERVICES JOINT STOCK COMPANY JOINT STOCK COMPANY	250,983,360	250,983,360	354,207,600	354,207,600
AN LAC INVESTMENT GROUP JOINT STOCK COMPANY	175,315,767	175,315,767	175,315,767	175,315,767
VT Media Co., Ltd.	193,265,784	193,265,784	318,384,000	318,384,000
ELITE COMMERCIAL DEVELOPMENT CO., LTD	475,740,000	475,740,000	59,400,000	59,400,000
VINACONEX INVEST ONE MEMBER COMPANY LIMITED	576,888,260	576,888,260	-	-
GEMINI ENTERTAINMENT COMPANY LIMITED	324,000,000	324,000,000	-	-
TD Trading - Services - Entertainment Co. Ltd	-	-	507,600,000	507,600,000
BEAUTYMAKERS. CO., LTD.	579,496,680	579,496,680	579,496,680	579,496,680
Mr. Lai Minh Duy	-	-	1,000,000,000	1,000,000,000

Other Suppliers	6,011,381,271	6,011,381,271	3,676,580,126	3,676,580,126
Total	38,468,881,836	38,468,881,836	29,843,233,520	29,843,233,520

14. SHORT-TERM PREPAID BUYERS

	30/06/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Book value	Repayable value	Book value	Repayable value
VIET NAM AZ COMMUNICATION AND CULTURE COMPANY	447,336,000	447,336,000	788,724,000	788,724,000
CMC Corporation	-	-	216,000,252	216,000,252
SKYBOOKS VIETNAM CULTURE AND COMMUNICATION COMPANY LIMITED	176,580,000	176,580,000	235,440,000	235,440,000
THE ORIENT MAX HOME MEDICAL CARE EQUIPMENT	299,999,998	299,999,998	449,999,999	449,999,999
RUBY LIFE GROUP JOINT STOCK COMPANY	442,422,000	442,422,000	442,422,000	442,422,000
READINGGATE VIETNAM COMPANY LIMITED	-	-	392,158,800	392,158,800
GOODWE TECHNOLOGIES CO., LTD	-	-	166,493,070	166,493,070
THE ONE FURNITURE TRADING AND MANUFACTURING JOINT STOCK COMPANY	1,528,740,000	1,528,740,000	1,528,740,000	1,528,740,000
LIGHT EYE HOSPITAL JOINT STOCK COMPANY	1,082,012,554	1,082,012,554	488,421,134	488,421,134
MEEY LAND GROUP JOINT STOCK COMPANY	-	-	109,692,360	109,692,360
HG MEDIA ENTERTAINMENT AND COMMUNICATION JOINT	-	-	20,526,167	20,526,167
FPT SOFTWARE COMPANY LIMITED	63,807,084	63,807,084	196,355,644	196,355,644
Ho Chi Minh City University of Economics and Finance	-	-	108,500,000	108,500,000
DUY ANH FASHION AND COSMETICS JOINT STOCK COMPANY	288,841,768	288,841,768	-	-
INTERNATIONAL FASHION DEPOT CORPORATION	240,000,000	240,000,000	-	-
TCIE VIETNAM PTE. LTD	431,686,746	431,686,746	-	-
VAN LANG UNIVERSITY	480,000,000	480,000,000	-	-
TAN PHU HIGH SCHOOL	220,000,000	220,000,000	-	-
VIETNAM TECHNOLOGICAL AND COMMERCIAL JOINT STOCK BANK	262,440,000	262,440,000	-	-
MEDLATEC VIETNAM COMPANY LIMITED	157,149,720	157,149,720	-	-
SKINETIQ JOINT STOCK COMPANY	205,054,200	205,054,200	-	-
FONTERRA BRANDS (VIETNAM) CO., LTD	461,050,000	461,050,000	-	-
WIR GROUP COMPANY LIMITED	70,308,000	70,308,000	156,762,000	156,762,000
TIKTOK PTE. LTD.	-	-	189,675,000	189,675,000
Other Customers	7,681,481,884	7,681,481,884	3,822,658,562	3,822,658,562
Total	14,538,909,954	14,538,909,954	9,312,568,988	9,312,568,988

15. TAXES AND RECEIVABLES/REMITTED BY THE STATE

	01/01/2025 VND	Amount payable in the period (VND)	Amount paid in the period (VND)	30/06/2025 VND
Value Added Tax	4,609,284,602	7,189,533,276	(10,183,531,446)	1,615,286,432
Import and export taxes	-	-	-	-
Corporate Income Tax	4,576,513,521	1,062,816,633	(4,734,109,543)	905,220,611
Personal Income Tax	1,708,111,902	2,080,519,381	(3,122,724,168)	665,907,115
Environmental protection tax and other taxes	1,327,431,093	2,707,775,706	(2,401,896,126)	1,633,310,673
Fees and payables	-	-	-	-
Total	12,221,341,118	13,040,644,996	(20,442,261,283)	4,819,724,831

Taxes and State receivables

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Corporate Income Tax	-	2,693,983
Personal Income Tax	-	803,933,293
Other taxes	311,827,078	-
Sum	311,827,078	806,627,276

16. COSTS PAYABLE

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Loan interest payable	31,201,944	34,952,424
Office Rental Cost	-	-
Other payable expenses	1,546,157,670	4,694,576,746
Total	1,577,359,614	4,729,529,170

17. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	30/06/2025 VND		01/01/2025 (VND)	
	Book value	Repayable value	Book value	Repayable value
Union dues	247,127,126	247,127,126	217,480,626	217,480,626
Social insurance	251,141,850	251,141,850	-	-
Health insurance	44,762,850	44,762,850	-	-
Unemployment insurance	19,968,750	19,968,750	-	-
Short-term bets, deposits	405,640,763	405,640,763	239,693,235	239,693,235
Other payables	363,116,366	363,116,366	479,204,525	479,204,525
Total	1,331,757,705	1,331,757,705	936,378,386	936,378,386

CLEVER GROUP CORPORATION
NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM NO. B 09-DN/HN

18. SHORT-TERM FINANCIAL LOANS AND LEASES

	30/06/2025 (VND)		During the		01/01/2025 (VND)	
	Value	Repayable value	Increase	Diminish	Value	Repayable value
Short-term loans						
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch (i)	44,920,923,006	44,920,923,006	98,524,259,445	(99,285,227,661)	45,681,891,222	45,681,891,222
	44,920,923,006	44,920,923,006	98,524,259,445	(99,285,227,661)	45,681,891,222	45,681,891,222
Credit balance						
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Hoan Kiem Branch (ii)	2,031,080,734	2,031,080,734	23,238,390,802	(22,541,001,744)	1,333,691,676	1,333,691,676
	2,031,080,734	2,031,080,734	23,238,390,802	(22,541,001,744)	1,333,691,676	1,333,691,676
Total	<u>46,952,003,740</u>	<u>46,952,003,740</u>	<u>121,762,650,247</u>	<u>(121,826,229,405)</u>	<u>47,015,582,898</u>	<u>47,015,582,898</u>

(i) Credit extension contract No. HKI-HDCTD/24065 dated 25/7/2024, credit limit is 70 billion VND (credit card limit is 15 billion VND), term 12 months from the effective date of the contract (from 25/07/2024 to 17/07/2025). The loan is disbursed according to each plan with a loan term of 05 months from the date of disbursement, bearing an interest rate of 4.0% - 7.5%/year. The purpose of using loans is to finance legal, reasonable and valid short-term credit needs for production and business of customers. The loan is secured by third-party assets.

(ii) The loan is through a credit card of the Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam, with a limit of VND 15,000,000,000 for the purpose of paying advertising costs to Google. The loan is interest-free for 60 days from the date of disbursement, after the loan interest exemption period is subject to an interest rate of 15%/year. The loan is secured by third-party assets.

19. DEFERRED INCOME TAX PAYABLE

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 VND
CIT rate used to determine the value of deferred income tax payable	20%	20%
Deferred income tax assets related to the deductible temporary difference	2,895,553,164	2,895,553,164
Total	<u>2,895,553,164</u>	<u>2,895,553,164</u>

20. EQUITY

The accompanying notes are a constituent part of this consolidated financial statement

CLEVER GROUP CORPORATION
NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM NO. B 09-DN/HN

Equity fluctuation table	Owner's investment capital	Equity surplus	Benefits of non-controlling shareholders	Exchange rate difference	Undistributed profit	Unit: VND Total
Last year's opening balance	213,805,210,000	34,940,000	27,736,290,145	(423,062,122)	105,015,639,912	346,169,017,935
Charter capital increase	-	-	21,850,000,000	-	-	21,850,000,000
Exchange rate difference	-	-	-	(927,531,414)	-	(927,531,414)
Other Rise	-	-	-	-	44,447,860	44,447,860
Profit/loss in the previous year	-	-	3,237,123,222	-	17,793,244,862	21,030,368,084
Dividend payment to shareholders	-	-	(676,921,569)	-	-	(676,921,569)
Decrease due to the dissolution of the associated company	-	-	-	-	(416,637,469)	(416,637,469)
Last year's ending balance/this period's beginning balance	213,805,210,000	34,940,000	52,146,491,798	(1,350,593,536)	122,436,695,165	387,072,743,427
Capital increase during the period	-	-	383,170,000	-	-	383,170,000
Profit in this period	-	-	776,724,848	-	(3,330,991)	773,393,857
Exchange rate difference	-	-	-	(1,086,071,818)	-	(1,086,071,818)
Other increases	-	-	-	-	-	-
Losses in this period	-	-	-	-	-	-
Dividend payment to shareholders	-	-	(731,914,362)	-	-	(731,914,362)
Decrease due to dissolution of subsidiary	-	-	(886,982,324)	-	-	(886,982,324)
Other discounts	-	-	(1,082,861,746)	-	(2,572,770,697)	(3,655,632,443)
This period's ending balance	213,805,210,000	34,940,000	50,604,628,214	(2,436,665,354)	119,860,593,477	381,868,706,337

The accompanying notes are a constituent part of this consolidated financial statement



Charter capital

According to the Certificate of Business Registration of Joint Stock Company (amended for the 21st time on January 14, 2025), the charter capital of the Company is VND 213,805,210,000 (As at June 30, 2025 being VND 213,805,210,000). As of June 30, 2025, the charter capital has been fully contributed by shareholders as follows:

	30/06/2025 (VND)	01/01/2025 (VND)
Mr. Nguyen Khanh Trinh	60,543,270,000	59,828,350,000
FSN Asia Private Limited	82,859,430,000	82,859,430,000
Other shareholders	70,402,510,000	71,117,430,000
Total	213,805,210,000	213,805,210,000

Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing:

	03-month accounting period ending 30/06/2025 VND	03-month accounting period ending 30/06/2024 VND
Owner's equity		
+ Beginning capital contribution	213,805,210,000	213,805,210,000
+ Capital contribution increased during the period	-	-
+ Capital contribution decreased during the period	-	-
+ End-of-period capital contribution	213,805,210,000	213,805,210,000

Dividends:

Share

	06/30/2025 Share	01/01/2025 Share
Number of shares registered for issuance	21,380,521	21,380,521
Number of shares sold to the public	21,380,521	21,380,521
Common share	21,380,521	21,380,521
Number of shares bought back	-	-
Common share	-	-
Number of shares outstanding	21,380,521	21,380,521
Common share	21,380,521	21,380,521

Common shares have a par value of 10,000 VND/share.

21. ITEMS OFF THE BALANCE SHEET

Outsourced assets

	30/06/2025	01/01/2025
The total minimum rent in the future of the non-irrevocable asset operation lease contract according to the following terms:		
01 year or less	3,705,203,772	3,705,203,772
Over 01 year to 05 years	9,226,587,884	9,226,587,884
Total	12,931,791,656	12,931,791,656
Foreign currencies of all kinds	30/06/2025	01/01/2025
US Dollar (USD)	7,141.06	11,772.83

22. DIVISIONS BY BUSINESS AREA AND DIVISIONS BY GEOGRAPHY

Divisions by business area

The main production and business activities of the Company and its subsidiaries are the provision of information technology services and other services related to computers, other business lines account for a very small proportion of the activities of the Company and its subsidiaries. Accordingly, the financial information presented on the consolidated balance sheet as of June 30, 2025 and all revenues and expenses presented on the consolidated statement of business results for the fiscal year ending on the same date are mainly related to the above-mentioned main business activities.

Departments by geography

The main business of the Company and its subsidiaries is the provision of information technology services and other computer-related services, which take place in Vietnam. In the financial reporting period ended June 30, 2025, the Company has no revenue in countries other than Vietnam accounting for over 10%, whereby the Company does not make financial statements for the division by geographical area.

<i>Index</i>	<i>Advertising business, goods</i>	<i>Investment real estate business</i>	<i>Financial investment</i>	<i>Total</i>
<i>Net revenue from sales of goods and provision of services</i>				
- External sales revenue	114,193,401,416	165,668,182	-	114,359,069,598
Total Net Revenue	114,193,401,416	165,668,182	-	114,359,069,598
<i>Operating expenses</i>	<i>110,106,309,053</i>	<i>76,704,025</i>	-	<i>110,183,013,078</i>
- Cost of goods sold and services provided	98,291,823,727	76,704,025	-	98,368,527,752
- Selling expenses	5,802,939,200	-	-	5,802,939,200
- General and administrative expenses	6,011,546,126	-	-	6,011,546,126
Business Results	4,087,092,363	88,964,157	-	4,176,056,520
- Income from financial activities	-	-	716,163,119	716,163,119
- Other profits	-	-	1,049,709,057	1,049,709,058
- Profit / (loss) before tax	4,087,092,363	88,964,157	1,765,872,176	5,941,928,696
<i>Index</i>	<i>Advertising, goods</i>	<i>Investment real estate</i>	<i>Financial investment</i>	<i>Total</i>
Asset				
Cash and cash equivalents	28,794,362,811	-	-	28,794,362,811
Financial investments	-	-	173,555,692,950	173,555,692,950
Accounts receivable	56,195,132,575	-	-	56,195,132,575
Inventory	14,043,042,133	-	-	14,043,042,133
Other assets	3,917,358,629	-	-	3,917,358,629
Fixed assets	23,616,210,599	-	-	23,616,210,599
Investment Real Estate	195,536,411,876	-	-	195,536,411,876
Goodwill Advantage	-	-	-	-
Total assets	322,102,518,623	-	173,555,692,950	495,658,211,574
Liabilities				
Short-term debt	10,893,952,072	-	-	110,893,952,072
Long-term debt	2,895,553,164	-	-	2,895,553,164
Total liabilities	113,789,505,236	-	-	113,789,505,236

23. REVENUE FROM SALES AND SERVICE PROVISION

	03-month accounting period ending 30/06/2025 VND	03-month accounting period ending 30/06/2024 VND
Revenue from sales of goods	77,357,740	-
Revenue from service provision	114,116,394,585	108,347,334,255
Revenue from sales of investment real estate	-	10,050,000,000
Rental revenue	165,668,182	-
Total	114,359,420,507	118,397,334,255

Turnover deductions

	03-month accounting period ending 30/06/2025 VND	03-month accounting period ending 30/06/2024 VND
Trade Discounts	-	-
Sale discounts	-	-
Returned sales	350,909	-
Total	350,909	-

24. COST OF GOODS SOLD AND PROVISION OF SERVICES

	03-month accounting period ending 30/06/2025 VND	03-month accounting period ending 30/06/2024 VND
Cost of goods sold	26,612,619	-
Cost of finished products sold	-	-
Cost of services provided	98,265,211,108	87,655,192,676
Cost of real estate business	76,704,025	-
Cost of sale of investment real estate	-	9,995,748,705
Sum	98,368,527,752	97,650,941,381

25. REVENUE FROM FINANCIAL ACTIVITIES

	03-month accounting period ending 30/06/2025 VND	03-month accounting period ending 30/06/2024 VND
Interest on deposits, bonds, loans	2,805,832,293	6,360,514,714
Interest on exchange rate difference	186,901,385	30,514,327
Revenue from other financial activities	-	-
Total	2,992,733,678	6,391,029,041

26. FINANCIAL COSTS

	03-month accounting period ending 30/06/2025 VND	03-month accounting period ending 30/06/2024 VND
Interest expense	568,616,407	301,248,882
Loss on exchange rate difference	-	261,342,362
Other financial costs	1,719,661,225	-
Total	2,288,277,632	562,591,244

27. BUSINESS MANAGEMENT EXPENSES AND SELLING EXPENSES

	03-month accounting period ending 30/06/2025 VND	03-month accounting period ending 30/06/2024 VND
Business management expenses		
Management staff costs	3,140,566,575	2,830,526,466
Office supplies cost	356,786,890	346,292,518
Depreciation expense of fixed assets	419,401,649	345,303,915
Taxes, fees and charges	62,331,962	-
Cost of outsourced services	1,898,383,031	1,739,133,143
Other expenses in cash	134,076,019	153,522,768
Total	6,011,546,126	5,414,778,810
Cost of sales		
Employee costs	5,302,586,347	5,357,194,258
Packaging material cost	-	-
Cost of tools and utensils	-	-
Cost of outsourced services	497,574,476	482,615,257
Other expenses in cash	2,778,377	2,721,432
Total	5,802,939,200	5,842,530,947

28. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES

	03-month accounting period ending 30/06/2025 VND	03-month accounting period ending 30/06/2024 VND
Other income	1,385,180,804	35,140,270
- Liquidation and sale of fixed assets and construction equipment	7,765,254	-
- Handling of outstanding debt	-	-
- Other items	1,377,415,550	35,140,270
Other expenses	335,471,747	220,906,491
- Liquidation and sale of fixed assets and equipments	-	-
- Unreasonable vehicle depreciation costs	164,340,918	164,340,918
- Tax arrears and penalties for administrative violations	33,070,237	93,494
- Penalties for breach of contract	-	-
- Other amounts	138,060,592	56,472,079
Other income/Other expenses (net)	1,049,709,057	(185,766,221)

29. EXPENSES FOR CORPORATE INCOME TAX

	03-month accounting period ending 30/06/2025 VND	03-month accounting period ending 30/06/2024 VND
Corporate income tax expense on taxable income for the current period	903,534,289	3,293,764,002
Adjustment of previous year's income tax expense to this period's income tax expense	-	-
Total	903,534,289	3,293,764,002

30. BASIC EARNINGS PER SHARE

The calculation of basic profit per share as of June 30, 2025 is based on the profit attributable to shareholders owning ordinary shares and the weighted average number of outstanding ordinary shares in the year, specifically as follows:

	03-month accounting period ending 30/06/2025 VND	03-month accounting period ending 30/06/2024 VND
Accounting profit after corporate income tax	4,970,309,628	11,553,921,181
Adjustments	-	-
Profits distributed to shareholders who own common shares	4,970,309,628	11,553,921,181
Average outstanding common shares in the period (shares)	21,380,521	21,380,521
Basic earnings per share (VND/share)	232	540

31. COMMITMENTS

Commitment to lease operations

Operating lease commitments include:

- Rent of 250 m2 of office at the project of commercial services, offices, officetel and apartments (Orchard Garden Building) at 128 Hong Ha Street, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City with the rental price specified for each period in the contract. The lease contract is signed with a term of 05 years from 01/12/2023.
- Rental of 407.5 m2 office at No. 2 Kim Giang, Khuong Dinh Ward, Hanoi City with a rental price of 2,748,000 VND/m2/month. The lease contract is signed with a term of 5 years from 15/07/2018. The lease term is extended for another 03 years from 28/07/2023. This contract is replaced by office lease contract No. 0107/2024/HDTVPAK-CLEVER dated 01/07/2024. The leasing area is 627.95 m2 with a rental price of 235,000 VND/m2/month. The lease contract is signed with a term of 5 years from 01/07/2024 to 30/06/2029.
- Rent 108 m2 office at No. 2 Kim Giang, Khuong Dinh Ward, Hanoi with a rental price of 20,571,055 VND/month. The lease contract is signed with a term of 5 years from 01/08/2018. The lease term is extended for another 03 years from 01/08/2023. This contract is replaced by office lease contract No. 0107/2024/HDTVPAK-CLEVER dated 01/07/2024.

Rent of 75 m2 office on the 3rd floor at VIET Building, No. 199 Dong Da, Hai Chau Ward, Da Nang City with a rental price of 12,500,000 VND/month. The lease contract is signed with a term of 03 years from 01/08/2024 to 01/08/2027.

32. OPERATIONS AND BALANCES WITH STAKEHOLDERS

During the period, the Company had the following major transactions with related parties:

Related Parties	Relationship
Clever Network Advertising Joint Stock Company	Affiliate
ADOP Vietnam Company Limited (*)	Affiliate
Lazi Technology Joint Stock Company	Affiliate
Vkids Vietnam Limited Company	Affiliate
Members of the Executive Board, Board of Directors, other managers and close individuals in their families	Significant impact
CLEVERSTORE., JSC	Same key management members
JobsGO Joint Stock Company	Same key management members
VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management members

(*): ADOP Vietnam Company Limited (*) is in the process of completing business dissolution procedures.
(**): The Company has divested all contributed capital in Lazi Technology Joint Stock Company at the time of June 30, 2025.

Deal with stakeholders

Stakeholders	Relationship	Nature of the transaction	Accounting period 03 months ending 30/06/2025	Accounting period 03 months ended 30/06/2024
Selling services				
JobsGO Joint Stock Company	Same key management members	Service Provision	720,398,391	614,110,417
VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management members	Service Provision	171,381,367	-
Lazi Technology Joint Stock Company	Affiliate	Service Provision	12,665,092	52,774,168
Total			904,444,850	666,884,585
Buying services				
VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management members	Buy Services	25,773,478	11,410,239

Balance with stakeholders

Stakeholders	Relationship	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Customer receivables			
JobsGO Joint Stock Company	Same key management members	80,528,785	545,221,121
Lazi Technology Joint Stock Company	Affiliate	-	6,632,375
Payable to sellers			
VIETAIR EXPRESS SERVICES AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	Same key management members	14,628,687	2,011,748
		14,628,687	2,011,748

33. EVENTS AFTER THE END OF THE REPORTING PERIOD

There are no events arising after the end of the year other than the above-mentioned events that have a material impact or may have a material impact on the Company's operations and the Company's business results in the periods following the end of the accounting year.

34. OTHER INFORMATION



Nguyen Thi Nga
Preparer/Chief Accountant




Don Nu Duc Hien
Director
Hanoi, July 30, 2025